|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** Số: /BC-BKHCN | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**BÁO CÁO**

**Tổng kết thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật**

Kính gửi: Chính phủ

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật (sau đây gọi là “Luật TC&QCKT”) được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua năm 2006 (Luật số 68/2006/QH11) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2007 là văn bản pháp luật quan trọng, điều chỉnh các quan hệ liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Qua hơn 15 năm thực hiện các quy định của Luật TC&QCKT và các văn bản hướng dẫn, hoạt động tiêu chuẩn hóa đã được nâng lên cả chất và lượng, công tác kế hoạch, xây dựng, thẩm định và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đã chặt chẽ hơn, phù hợp hơn với thông lệ quốc tế, góp phần thúc đẩy nâng cao năng suất chất lượng, năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa chủ lực của Việt Nam.Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật TC&QCKT được ban hành đầy đủ. Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành là hành lang pháp lý quan trọng, tạo sự thống nhất và động bộ cho việc triển khai công tác lập kế hoạch, xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn/ban hành quy chuẩn kỹ thuật, cũng như hoạt động áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thực tiễn sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, thực tiễn hơn 15 năm thi hành, cùng với việc hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam trong thời gian qua cho thấy Luật TC&QCKT còn tồn tại một số vướng mắc, bất cập nhất định cần được sửa đổi, bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, yêu cầu của cải cách thủ tục hành chính cũng như để bảo đảm thi hành các cam kết về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong các FTA mà Việt Nam đã và đang đàm phán hoặc đã ký kết.

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập ngày càng sâu rộng với hoạt động kinh tế quốc tế, đây là tiền đề cơ bản để đổi mới hệ thống tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), dưới sự tác động của các yếu tố như sự thay đổi cơ cấu của nền kinh tế; sự xuất hiện của các thị trường mở đối với sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ; nhu cầu đổi mới sáng tạo; cải tiến mô hình quản lý khoa học công nghệ trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế đi vào thực chất hơn; yêu cầu khách quan phát triển hạ tầng tiêu chuẩn và chất lượng quốc gia; nhu cầu xã hội hóa hoạt động xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn; vai trò và tầm ảnh hưởng ngày càng lớn của các hiệp hội, doanh nghiệp trong xây dựng, phát triển hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Căn cứ Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo, trong đó, Phụ lục của Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP đã chỉ rõ trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ(KH&CN) cần phải sửa đổi, bổ sung Luật TC&QCKT, Kế hoạch số 81/KH-UBTVQH15 ngày 05/11/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội triển khai thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV và Quyết định số 2114/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 19-KL/TW của Bộ Chính trị và Đề án Định hướng Chương trình xây dựng pháp luật nhiệm kỳ Quốc hội khóa XV, ngày 30/7/2021; Bộ KH&CN đã có Công văn số 2017/BKHCN-TĐC gửi các bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp đánh giá tình hình thực hiện Luật TC&QCKT nhằm đánh giá những kết quả đạt được trong quá trình triển khai thi hành Luật TC&QCKT, đồng thời chỉ ra các bất cập, hạn chế và đưa ra các đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện.

Các bộ ngành có chức năng quản lý nhà nước về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, các cơ quan thực thi Luật TC&QCKT, các cơ quan quản lý nhà nước về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ở Trung ương và địa phương, các tổ chức dịch vụ có chức năng hỗ trợ hoạt động tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật đã tiến hành tổng kết các kết quả đạt được và các bất cập, hạn chế của Luật TC&QCKT trong lĩnh vực hoạt động của mình. Cùng với hoạt động tổng kết, Bộ KH&CN đã tổ chức 20 cuộc họp và 03 hội nghị tổng kết 15 năm thi hành Luật TC&QCKT tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng để lấy ý kiến trực tiếp của các cơ quan, tổ chức, các chuyên gia độc lập, các tổ chức dịch vụ, các doanh nghiệp, cá nhân.

Qua các thông tin, số liệu, đánh giá, nhận định từ các cơ quan, tổ chức hữu quan; báo cáo kết quả của các cuộc họp, hội nghị tổng kết cũng như thực tiễn hoạt động của cơ quan chuyên môn là Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Bộ KH&CN đã xây dựng Báo cáo tổng kết thi hành Luật TC&QCKT.

**Phần thứ nhất**

**NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC**

**TRONG QUÁ TRÌNH THI HÀNH LUẬT TC&QCKT**

**I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG QUÁ TRÌNH THI HÀNH LUẬT TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

**1. Việc xây dựng các văn bản hướng dẫn thi hành Luật**

Luật TC&QCKT là đạo luật quy định đầy đủ và toàn diện nhất về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, bao gồm các chế định liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩnvà việc thực thi các quy địnhnày.

Nhằm thực thi hiệu quả Luật TC&QCKT, Chính phủ đã ban hành 03Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật TC&QCKT trong từng lĩnh vực TC&QCKT. Trên cơ sở đó, các cơ quan quản lý nhà nước về TC&QCKTđã chủ trì xây dựng 20 Thông tư hướng dẫn thi hành Luật TC&QCKT và các Nghị định nêu trên[[1]](#footnote-1). Ngoài ra, còn có 196 văn bản pháp luật (từ Bộ luật, Luật, Nghị định, Thông tư) điều chỉnh các lĩnh vực quản lý chuyên ngành khác cũng có một số quy định liên quan đến lĩnh vực TC&QCKT*(chi tiết trong Phụ lục I).*

Nhìn chung, hệ thống các văn bản pháp luật về TC&QCKT của nước ta hiện nay đã tương đối đầy đủ và đồng bộ, tạo nên khung pháp lý cần thiết cho việc triển khai hoạt động quản lý nhà nước về TC&QCKT, đảm bảo sự thống nhất trong việc áp dụng pháp luật về TC&QCKT, góp phần tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh. Việc triển khai thi hành các văn bản pháp luật về TC&QCKT đã có những tác động tích cực đến sự phát triển của hệ thống TC&QCKT của nước ta ở các khía cạnh sau:

(i) Góp phần thúc đẩy, khuyến khích các hoạt động sản xuất kinh doanh, từng bước xây dựng nền móng ý thức tôn trọng pháp luật về TC&QCKT từ phía các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, các tầng lớp nhân dân;

(ii) Tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và đồng bộ để tổ chức thực hiện việc xây dựng, thẩm định, công bố, ban hànhTC&QCKT;

(iii) Tạo cơ sở pháp lý để Nhà nước ta thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực TC&QCKT.

(iv) Người tiêu dùng được bảo vệ quyền lợi hợp pháp khi được người bán, người sản xuất, nhập khẩu cung cấp hàng hóa đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đặc biệt đối với những mặt hàng có khả năng gây mất an toàn, ảnh hưởng sức khỏe tính mạng đối với người tiêu dùng.

(v) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, góp phần nâng cao năng suất chất lượng, giảm thiểu các rào cản kỹ thuật trong thương mại không cần thiết; hỗ trợ nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong nước, tiếp cận trình độ quốc tế, khu vực.

**2. Công tác tổ chức thi hành Luật TC&QCKT**

***2.1 Công tác phổ biến, tuyên truyền Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuậtvà các văn bản hướng dẫn thi hành***

Sau khi Luật TC&QCKT được ban hành, công tác phổ biến, tuyên truyền Luật TC&QCKT và các văn bản hướng dẫn thi hành được các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương cũng như các bộ, ngành có liên quan tích cực triển khai dưới nhiều hình thức khác nhau như: tổ chức hội thảo, tọa đàm, các lớp tập huấn, biên soạn, dịch và xuất bản sách, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về TC&QCKT v.v…

*a) Ở Trung ương*

- Các cơ quan quản lý nhà nước về TC&QCKT:

Sau khi LuậtTC&QCKT được ban hành, trong giai đoạn từ năm 01/01/2007 đến 31/3/2022, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Bộ KH&CN) đã tổ chức 96 cuộc hội thảo, hội nghị phổ biến 893 TCVN cho hơn 4.200 doanh nghiệp; đã tổ chức đào tạo hướng dẫn nghiệp vụ TCCS cho hơn 4.800 doanh nghiệp và hướng dẫn trực tiếp cho doanh nghiệp xây dựng, áp dụng 1.800 TCCS; ngoài ra tổ chức hội nghị phổ biến, đăng tài liệu phổ biến trên mạng cho hơn 2.000 doanh nghiệp góp phần từng bước nâng cao nhận thức của các nhóm đối tượng có liên quan (cán bộ các cơ quan quản lý nhà nước về TC&QCKT ở cả Trung ương và địa phương, các doanh nghiệp, hiệp hội, người tiêu dùngv.v.).

Bên cạnh việc tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm và các lớp tập huấn, đào tạo, các Bộ nêu trên còn thực hiện nhiều biện pháp đồng bộ khác nhằm từng bước nâng cao nhận thức chung của xã hội về hoạt động TC&QCKT cũng như các kiến thức cơ bản liên quan đến quy trình xây dựng TC&QCKT, như cung cấp tin, bài tuyên truyền về TC&QCKT cho các đài phát thanh và truyền hình, báo, tạp chívà các hoạt động tuyên truyền khác, v.v.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các cơ quan, ban ngành khác:

Sau khi Luật TC&QCKT được ban hành, nhiều bộ ngành đã quan tâm đến việc tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung Luật TC&QCKT và các văn bản hướng dẫn thi hành đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc lĩnh vực quản lý của mình.

Là một trong số các cơ quan có chức năng thực thi TC&QCKT và quản lý nhà nước về công nghiệp và thương mại, bao gồm thương mại trong nước, xuất nhập khẩu, thương mại biên giới, phát triển thị trường ngoài nước, quản lý thị trường, xúc tiến thương mại, hội nhập kinh tế quốc tế, cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, phòng vệ thương mại,đây là những lĩnh vực có liên quan mật thiết đến TC&QCKT. Bộ Công Thương đã đặc biệt quan tâm đến việc quán triệt, phổ biến nội dung các quy định của pháp luật về TC&QCKT tới các cán bộ trực tiếp thực hiện chức năng điều tra và xử lý hành chính đối với các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về TC&QCKT thông qua nhiều biện pháp như tuyên truyền trên báo, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình và các phương tiện thông tin đại chúng khác để hướng dẫn và phổ biến cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng hiểu rõ các chế tài của pháp luật đối với việc sản xuất, kinh doanh hàng hóa không đảm bảo TC&QCKT, vận động nhân dân tích cực tham gia tố giác, đấu tranh với các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực TC&QCKT.

Bên cạnh đó, triển khai nhiệm vụ được giao tại Điều 60 Luật TC&QCKT về trách nhiệm của các bộ, ngành khác cũng xây dựng và ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng, áp dụng TC&QCKT trong lĩnh vực của mình, ví dụ: Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 46/2014/TT-BCT ngày 03 tháng 12 năm 2014 quy định về hoạt động xây dựng và áp dụng tiêu chuẩnquốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Bộ Công Thương. Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương hàng năm đã hướng dẫn cho các Tổ chức khoa học công nghệ, Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty tổ chức xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đểphục vụ công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Tương tự, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT ngày 22 tháng 11 năm 2019 quy định hoạt động xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Thông tin và Truyền thông; Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 ban hành Danh mục tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước; Thông tư số 26/2020/TT-BTTTT ngày 23 tháng 9 năm 2020 quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông. Bộ Thông tin và Truyền thông đã triển khai tích cực, xây dựng bổ sung mới các Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN). Tới nay, Bộ đã xây dựng, ban hành 128 QCVN, đề nghị Bộ KH&CN công bố hàng trăm TCVN bao trùm các lĩnh vực: Bưu chính, xuất bản, viễn thông, internet, phát thanh truyền hình, công nghệ thông tin, an toàn thông tin (Danh sách các văn bản hướng dẫn liên quan đến TC&QCKT của các Bộ trong Phụ lục I kèm theo).

*b)Tại các địa phương*

Công tác phổ biếnLuật TC&QCKT và văn bản hướng dẫn thi hành cũng được thực hiện đồng bộ tại nhiều địa phương với nhiều biện pháp, như phối hợp với cơ quan lý nhà nước về TC&QCKT ở Trung ương (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng; Cục Quản lý Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;Thanh tra chuyên ngành...) trong việc tổ chức phổ biến kiến thức về Luật TC&QCKT cho các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp dưới các hình thức hội thảo, hội nghị, tọa đàm, tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ thực thi, cán bộ quản lý của các Sở, ban, ngành; Tuyên truyền về TC&QCKT qua các chương trình phát thanh, truyền hình của địa phương; Thường xuyên cập nhật thông tin về TC&QCKT lên Trang tin và Bản tin thông tinKH&CNcủa Sở KH&CN; Ban hành các Chỉ thị, Quyết định để quản lý, chỉ đạo điều hành đối với hoạt động quản lý nhà nước về TC&QCKT tại địa phương.

Bên cạnh đó, đối với việc phổ biến, hướng dẫn triển khai áp dụng QCVN cho các doanh nghiệp, các địa phương sử dụng nhiều hình thức như: Gửi văn bản trực tiếp doanh nghiệp liên quan; phổ biến, hướng dẫn rộng rãi trên Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành; các bản tin, tạp chí chuyên ngành. Đối với một số mặt hàng có tác động lớn hơn đến kinh tế - xã hội (như: mũ bảo hiểm cho người đi mô tô, xe máy, đồ chơi trẻ em, thiết bị điện - điện tử - công nghệ thông tin - truyền thông, xăng dầu, sắt thép, vàng trang sức mỹ nghệ, sản phẩm nông nghiệp, sản phẩm tiêu dùng, đồ uống, vật liệu xây dựng, thiết bị công nghiệp...), tổ chức các hội nghị, hội thảo phổ biến, hướng dẫn trực tiếp cho các doanh nghiệp liên quan; đồng thời, lồng ghép công tác kiểm tra, kiểm soát đo lường chất lượng sản phẩm hàng hóa hằng năm để hướng dẫn doanh nghiệp trong việc chấp hành các quy định của pháp luật và quy định tại QCVN tương ứng.

Hoạt động nêu trên tại các địa phương đã từng bước tạo sự chuyển biến tích cực cho các tầng lớp nhân dân, đặc biệt là cho cán bộ các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp về TC&QCKT, góp phần làm giảm tình trạng vi phạm trong lĩnh vực này ở các địa phương. Các doanh nghiệp hiểu và áp dụng đúng các QCVN, TCVN, tiếp cận và cập nhật thông tin, công nghệ tiên tiến thông qua TC&QCKT, từ đó có điều chỉnh kịp thời trong hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với yêu cầu của quản lý nhà nước, xã hội, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, tăng sức cạnh tranh, thuận lợi cho việc tiếp cận thị trường trong thời kỳ hội nhập.

***2.2Công tác xây dựng, công bố, ban hành TCVN, QCVN, QCĐP***

Sau khi Luật TC&QCKT được ban hành,hoạt động xây dựng, công bố, ban hành TCVN, QCVNđã được đẩy mạnh với số lượng TCVN, QCVN, QCĐP tăng hằng năm, cùng với đó, tỷ lệ hài hòa TCVN với tiêu chuẩn quốc ngày càng tăng, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế.

Hệ thống tiêu chuẩn được hoàn thiện với hai cấp (TCVN - TCCS), phù hợp với thông lệ quốc tế. Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được xây dựng trên nguyên tắc ưu tiên hài hòa tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, đã tạo nền tảng cơ sở kỹ thuật vững vàng, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trong nước, giảm thiểu những rào cản kỹ thuật không cần thiết, tạo thuận lợi hóa thương mại quốc tế. Công tác kế hoạch TCVN của các bộ ngành đã đi vào nề nếp, khai thác hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước và nguồn đầu tư của xã hội vào phát triển hệ thống tiêu chuẩn. Loại bỏ được tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn trước đây khi các Bộ tự xây dựng tiêu chuẩn ngành.

Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật được hình thành với hai cấp (QCVN - QCĐP), phù hợp với Hiệp định WTO/TBT. Về cơ bản đáp ứng kịp thời yêu cầu quản lý nhà nước trong điều kiện thực tế của Việt Nam đối với sản phẩm hàng hóa có khả năng gây mất an toàn, bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khoẻ con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng.Hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) ban hành trên 800 QCVN (danh mục chi tiết trong Phụ lục IV kèm theo) trở thành công cụ quan trọng của hoạt động quản lý nhà nước nhằm ngăn chặn các sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ kém chất lượng ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe, bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích doanh nghiệp và người tiêu dùng trước nguy cơ tiềm ẩn. Các địa phương đã ban hành 28 QCĐP cho các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, chất lượng nước, khí thải và hiện nay các tỉnh, thành phố có kế hoạch, triển khai xây dựng gần 50 QCĐP. Trong những năm gần đây các tỉnh thành địa phương, chủ động xây dựng, ban hành QCĐP để tăng cường quản lý, kiểm soát an toàn, vệ sinh thực phẩm, ô nhiễm môi trường tại địa phương.

Tính đến 31/3/2022, Bộ KH&CN công bố hơn 13.000 TCVN (Danh mục TCVN theo ICS theo Phụ lục III), đạt tỷ lệ hài hòa tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực 60%.Các bộ, ngành đã ban hành trên 800 QCVN tập chung vào đối tượng sản phẩm hàng hóa nhóm 2, có tính rủi ro cao trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp, môi trường, giao thông vận tải, thông tin truyền thông, xây dựng, y tế, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy (PCCC)… *.*

Các địa phương đã ban hành 28 QCĐP, trong đó, có các QCĐP cho các sản phẩm đặc trưng, nổi tiếng của các tỉnh như: cá khô An Giang, hạt điều Bình Phước, rượu Xuân Thạnh – Trà Vinh, sản phẩm tinh dầu tràm Huế, sản phẩm mè xửng Huế; có 4 tỉnh (Hải Dương, Bắc Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An) đã ban hành QCĐP chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo yêu cầu của Bộ Y tế. Công tác xây dựng QCĐP ngày càng được các địa phương chú trọng (Danh sách các QCĐP trong Phụ lục V kèm theo).

Đặc biệt, xác định rõ tiêu chuẩn là yếu tố then chốt để nâng cao năng suất chất lượng, ngày 21/5/2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 712/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020” (gọi tắt là Chương trình 712) với Mục tiêu “Xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất chất lượng; phát triển nguồn lực cần thiết để nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa; tạo bước chuyển biến rõ rệt về năng suất chất lượng của các sản phẩm, hàng hóa chủ lực, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”, sau 10 năm triển khai đồng hành cùng doanh nghiệp, bằng sự quyết tâm và nỗ lực của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị, Chương trình 712 đã có kết quả nổi bật, tạo tiền đề cho sự vươn lên, khẳng định vị thế của doanh nghiệp Việt Nam trong khu vực và trên thế giới. Trong giai đoạn 2010-2020, chương trình đã xây dựng được hệ thống gồm hơn 8.000 tiêu chuẩn trong tổng số hơn 13.000 TCVN đóng góp 62% số lượng các tiêu chuẩn quốc gia và nâng tỉ lệ hài hòa trên 60% với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực.

Như vậy, với số lượng TCVN, QCVN, QCĐP được cơ quan quản lý nhà nước xây dựng, công bố, ban hành gia tăng hằng năm đã phản ánh một số khía cạnh sau:

(i) Nhận thức của xã hội về tầm quan trọng của TC&QCKT đã từng bước được nâng cao;

(ii) Môi trường pháp lý cho hoạt động đầu tư kinh doanh của nước ta, trong đó có sự đóng góp của Luật TC&QCKT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, đã được cải thiện và phát huy được vai trò tích cực, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư, kinh doanh của cả doanh nghiệp trong và ngoài nước, góp phần vào sự triển kinh tế - xã hội của đất nước.

***2.3 Hoạt động thực thi LuậtTC&QCKT***

Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã triển khai nhiều hoạt động nhằm thực thi Luật TC&QCKT bằng các biện pháp: dân sự, hình sự và hành chính.

*a) Xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vựcTC&QCKT bằng biện pháp hành chính:*

Thực tiễn cho thấy hầu hết các vụ việc vi phạm đều được xử lý bằng biện pháp hành chính và tập trung chủ yếu vào đối tượng kinh doanh hàng hóa có chỉ tiêu không phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn công bố áp dụng. Hình thức xử phạt được áp dụng chủ yếu là phạt cảnh cáo, phạt tiền. Năng lực chuyên môn của cán bộ các cơ quan thực thi TC&QCKT đã từng bước được cải thiện. Cơ quan thực thi Luật TC&QCKT của một số địa phương đã có sự chủ động hơn trước trong việc đánh giá, xem xét và xử lý các hành vi vi phạm.

*b) Xử lý các hành vi vi phạm trong lĩnh vực TC&QCKT bằng biện pháp dân sự và hình sự:*

Các hành vi vi phạm trong lĩnh vực TC&QCKT thường gắn với hành vi vi phạm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn công bố áp dụng, đặc biệt là vi phạm về không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật. Trong hệ thống trên 800 QCVN do các bộ ban hành bao phủ toàn bộ các lĩnh vực của đời sống: công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, kiểm soát môi trường, công trình xây dựng, phương tiện giao thông vận tải, an toànthực phẩm, PCCC... Do vậy, các vi phạm trong lĩnh vực này rất phức tạp. Ví dụ: như vi phạm về QCVN xăng dầu, nạn xăng dầu giả có ảnh hưởng lớn đến đời sống của người dân; vi phạm về chất lượng phân bón, nạn phân bón giả, kém chất lượng; vi phạm về QCVN môi trường, khí thải ngày càng nghiêm trọng…

Mặc dù đã có chế tài xử lý trong các văn bản như: Nghị định số 119/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa và có nhiều nỗ lực từ phía các cơ quan thực thi TC&QCKT,nhưng thực tế cho thấy tình trạng vi phạm TC&QCKT ở nước ta vẫn đang diễn ra ngày càng phổ biến và phức tạp. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, doanh nghiệp kinh doanh chân chính, gây tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế, xã hội, quyền lợingười tiêu dùng. Có thể khẳng định rằng một trong những điểm yếu và thách thức lớn nhất trong việc xử lý vi phạm trong lĩnh vựcTC&QCKT của nước ta hiện nay chính là chế tài xử lý vi phạm còn nhẹ, chưa đủ sức răn đe, ngăn ngừa hành vi vi phạm.

***2.4 Về tổ chức, hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia***

Bộ KH&CN đã thành lập 135 Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia và 54 tiểu ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia (chi tiết trong Phụ lục VII) gồm hơn 1.100 chuyên gia là các giáo sư, tiến sỹ, các nhà quản lý hàng đầu trong những lĩnh vực chuyên môn sâu thuộc các cơ quan quản lý chuyên ngành, viện nghiên cứu, giảng viên các trường đại học, phòng thử nghiệm, nhà sản xuất, các Hội, Hiệp hội ngành nghề... tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn quốc tế trong nhiều lĩnh vực. Hiện nay, Việt Nam hiện là thành viên chính thức (thành viên P) của 20 Ban kỹ thuật và tiểu Ban kỹ thuật quốc tế ISO và IEC (trong đó có 17 Ban kỹ thuật và tiểu Ban kỹ thuật quốc tế của ISO và 3 Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế IEC) trên tổng số 192 ban kỹ thuật (TCs), 541 tiểu ban kỹ thuật (SCs), 2.188 nhóm công tác (WGs) và 38 nhóm nghiên cứu đặc biệt (Ad-hoc Study groups) của tổ chức ISO; tham gia với tư cách thành viên quan sát (thành viên O) đối với 62 Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế của ISO.

Việt Nam tham gia rất tích cực trong quá trình góp ý, xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế: góp ý 3.201 dự thảo tiêu chuẩn quốc tế ISO, IEC từ năm 2012 đến 2021 (trong đó, 2.010 dự thảo của ISO và 1.191 dự thảo của IEC) và góp ý nhiều tiêu chuẩn, tài liệu của Ủy ban an toàn thực phẩm quốc tế CODEX...

***2.5 Về xây dựng mạng lưới tổ chức đánh giá sự phù hợp, triển khai hoạt động thừa nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá sự phù hợp***

Từ khi Luật TC&QCKT được ban hành, hoạt động công nhận, thừa nhận, đánh giá sự phù hợp được thúc đẩy mạnh mẽ. Việt Nam đã tham gia hoạt động tại các Tổ chức Công nhận quốc tế và khu vực như Tổ chức công nhận Châu Á – Thái Bình Dương (APAC), Tổ chức Công nhận các phòng thí nghiệm quốc tế (ILAC) và Diễn đàn công nhận quốc tế (IAF).

Tính đến ngày 31/3/2022, đã có 1.429 tổ chức đánh giá sự phù hợp được các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Bộ KH&CN) cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, trong đó có 975 tổ chức thử nghiệm, 220 tổ chức chứng nhận sản phẩm và chứng nhận hệ thống quản lý, 95 tổ chức giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa, 139 tổ chức kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa và 03 tổ chức công nhận.

Các Hiệp định/Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp (MRA) đối với các sản phẩm, hàng hóa được các Bộ, ngành tích cực triển khai trong phạm vi được phân công quản lý.

***2.6 Hoạt động hợp tác quốc tế***

Kể từ khi nước ta chủ trương đổi mới nền kinh tế, hoạt động tiêu chuẩn hóa của nước ta là một trong những lĩnh vực luôn đi đầu và tham gia tích cực trong hoạt động hội nhập với quốc tế và khu vực khi chúng ta sớm tham gia là thành viên của nhiều tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế và khu vực như Liên minh viễn thông quốc tế - ITU (1975); Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế-ISO (năm 1977); Ủy ban tiêu chuẩn thực phẩm - CODEX (1989), Ủy ban Kỹ thuật điện quốc tế-IEC (2002), Diễn đàn Tiêu chuẩn khu vực Thái Bình Dương - PASC (1989), Ủy ban Tư vấn về Tiêu chuẩn và Chất lượng của ASEAN - ACCSQ (1995), Tiểu ban Tiêu chuẩn và Hợp chuẩn của APEC - SCSC (1998).

Đến nay, Bộ KH&CN (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) đã tham gia đàm phán và thực thi các Chương về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) của 17 FTA đa phương và song phương. Nổi bật là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Việt Nam – EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Quá trình triển khai các nội dung liên quan đến TBT của các Hiệp định EVFTA, CPTPP và RCEP sẽ liên quan chặt chẽ đến các Bộ chuyên ngành cùng giám sát việc tuân thủ các cam kết trong bối cảnh nhiều quốc gia đang tính đến sử dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp làm biện pháp kỹ thuật để bảo vệ hàng hóa trong nước.

Đặc biệt, giai đoạn 2015-2020, hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn đã được đẩy mạnh cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Về khía cạnh hợp tác: Bộ KH&CN tiếp tục thực hiện các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ 08 tổ chức quốc tế, khu vực mà Việt Nam là thành viên, ký kết thêm nhiều thỏa thuận hợp tác với các tổ chức Tiêu chuẩn hoá nước ngoài góp phần tăng cường hài hòa tiêu chuẩn, tăng cường năng lực thử nghiệm, chứng nhận, thúc đẩy sử dụng Tiêu chuẩn nước ngoài có bản quyền tại Việt Nam, thúc đẩy thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các quốc gia, giúp thuận lợi hóa hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp… Về sự đấu tranh: thông qua đàm phán và thực thi FTA đa phương và song phương nhất là các FTA thế hệ mới cho thấy Việt Nam đang ngày càng tham gia vào sân chơi bình đẳng với các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Về tính chủ động: Bộ KH&CN đã đề xuất các hoạt động phục vụ thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm như đề xuất sáng kiến về chia sẻ kinh nghiệm về tiêu chuẩn và đánh giá sự phù hợp về thành phố thông minh trong năm APEC 2017, đề xuất xây dựng kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất quốc gia dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; trung tâm xuất sắc về đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực năng suất trong khuôn khổ APO và sáng kiến về thúc đẩy sản xuất thông minh trong năm ASEAN 2020 và rất nhiều các đề xuất khác.Tinh thần trách nhiệm thể hiện qua việc đảm bảo đóng niên liễm đầy đủ và đúng hạn, đăng cai cuộc họp thường niên được các bạn bè quốc tế đánh giá cao, nghiêm túc tham gia góp ý các văn bản của các tổ chức, bỏ phiếu thông qua các tiêu chuẩn quốc tế tại các ban kỹ thuật ISO, IEC mà Việt Nam tham gia thành viên. Đảm nhận vai trò Chủ tịch APO, ACCSQ, Đồng Chủ tịch Đối thoại ACCSQ-Mỹ về Tiêu chuẩn và Đánh giá sự phù hợp, Đồng Chủ tịch Tiểu ban TBT Hiệp định VKFTA. Ngay cả khi đại dịch Covid-19 đang tác động đến mọi mặt đời sống xã hội thì hoạt động hợp tác quốc tế vẫn tiếp tục giúp kết nối và duy trì hợp tác với các tổ chức quốc tế, khu vực và nước ngoài, các phiên họp trực tuyến do Bộ KH&CN chủ trì và tham gia vẫn được thực hiện một cách hiệu quả.

(chi tiết các hoạt động hợp tác quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực tiêu chuẩn hóa tại Phụ lục II)

***2.7 Triển khai thực hiện Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)***

Nhằm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của Hiệp định TBT từ thời điểm Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO),ngày 26/5/2005, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 114/2005/QĐ-TTg về việc thành lập và ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Mạng lưới cơ quan Thông báo và Điểm hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (nay là Quyết định số 46/2017/QĐ-TTg ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của mạng lưới các cơ quan thông báo và hỏi đáp và ban liên ngành về hàng rào kỹ thuật trong thương mại). Theo đó, Văn phòng Thông báo và Hỏi đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Văn phòng TBT Việt Nam) trực thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng – Bộ KH&CN là đầu mối quốc gia về TBT của Việt Nam theo cam kết tại Hiệp định TBT/WTO, là đơn vị thống nhất điều phối và quản lý hoạt động thông báo và hỏi đáp về TBT của Việt Nam; điều phối và và hướng dẫn việc thực thi các cam kết khác về TBT và các hoạt động liên quan đến TBT của Việt Nam; điều phối và vận hành Cổng thông tin TBT Việt Nam.

Kể từ khi gia nhập, tính đến tháng 4/2022, Văn phòng TBT Việt Nam đã thông báo 248 biện pháp TBT của Việt Nam cho Ban thư ký WTO, tiếp nhận và xử lý gần 37.000 thông báo TBT của các nước Thành viên WTO. Với vai trò là đầu mối TBT quốc gia, Văn phòng TBT Việt Nam còn điều phối các Bộ ngành có liên quan xử lý các quan ngại thương mại của các nước Thành viên WTO nêu lên với Việt Nam tại Ủy ban TBT/WTO, phối hợp với các Bộ ngành xử lý các góp ý của các nước Thành viên đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam và phối hợp xử lý các ý kiến của các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong và ngoài nước liên quan tới tới tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá chứng nhận, ghi nhãn đối với các mặt hàng xuất nhập khẩu, đặc biệt là các mặt hàng như: gạo, cà phê, tôm, thủy sản, rượu vang, trang thiết bị y tế. Hoạt động cảnh báo xuất khẩu hàng năm của Văn phòng cũng hỗ trợ và cung cấp thông tin kịp thời về các biện pháp TBT của các nước Thành viên WTO dự kiến ban hành cho các cơ quan quản lý, hiệp hội và doanh nghiệp xuất khẩu nhằm giảm thiểu các rủi ro không cần thiết của việc thiếu thông tin về quy định kỹ thuật tại thị trường xuất khẩu.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (Bộ KH&CN) cũng được giao là chủ trì tham gia đàm phán và triển khai các chương/cam kết về TBT trong 17 FTA mà Việt Nam đã/đang tham gia đàm phán và ký kết. Nổi bật nhất là Hiệp định CPTPP, EVFTA và RCEP, đây là những hiệp định thương mại tự do có ảnh hưởng lớn tới thương mại của Việt Nam và đã có hiệu lực trong thời gian gần đây.

(Thông tin chi tiết trong Phụ lục VI kèm theo)

***2.8 Thực hiện các chính sách của Nhà nước về TC&QCKT***

Các chính sách của Nhà nước về TC&QCKT đã được khẳng định tương đối rõ ràng và đầy đủ trong quy định của Luật TC&QCKTvà các văn bản dưới Luật. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật được ban hành đầy đủ. Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành là hành lang pháp lý quan trọng, tạo sự thống nhất và động bộ cho việc triển khai công tác lập kế hoạch, xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn/ban hành quy chuẩn kỹ thuật, cũng như hoạt động áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong thực tiễn sản xuất kinh doanh. Cho đến nay, sau hơn 15 năm thi hành Luật TC&QCKT đã cho thấy việc thực hiện các chính sách của Nhà nước về TC&QCKT đã đạt được một số kết quả nhất định:

- Đối với cơ quan nhà nước

+ Hoạt động trong lĩnh vực TC&QCKT này dần đi vào nề nếp, có sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước.

+ Phân công trách nhiệm quản lý hoạt động TC&QCKT giữa các bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương.

+ Quản lý chặt chẽ các sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (sản phẩm, hàng hóa nhóm 2) bằng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành. Các quy chuẩn kỹ thuật đã góp phần đưa ra các biện pháp quản lý thống nhất đối với các sản phẩm, hàng hóa nhóm 2, đảm bảo sức khỏe, vệ sinh, môi trường cho người sử dụng.

+ Tiêu chuẩn hỗ trợ các cơ quan quản lý trong việc xây dựng các chính sách công, các quy định, đảm bảo các yêu cầu đối với việc sản xuất, xuất nhập khẩu hài hòa trên toàn thế giới, từ đó thuận lợi hóa việc lưu thông hàng hóa và dịch vụ giữa các quốc gia.

+ Các quy trình, thủ tục tổ chức biên soạn, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia được hoàn thiện; quy định về thể thức trình bày, ghi số hiệu TCVN hiệu hoàn toàn phù hợp với hướng dẫn của ISO. Góp phần thuận lợi cho công tác hội nhập, hài hòa hệ thống tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế, khu vực, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, với yêu cầu thúc đẩy thương mại toàn cầu phải dựa trên nguyên tắc loại bỏ rào cản kỹ thuật, đẩy mạnh hài hòa tiêu chuẩn quốc tế trong các lĩnh vực ưu tiên như vật liệu công nghiệp, nông nghiệp, công nghệ thông tin, thực phẩm chế biến sẵn, ô tô xe máy, trang thiết bị y tế, thiết bị điện - điện tử, mỹ phẩm, dược phẩm... ngày càng diễn ra mạnh mẽ và là nhu cầu tất yếu.

- Đối với doanh nghiệp:

+ Đến nay, hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hiện hành của Việt Nam có gần 13.000 TCVN, tỷ lệ hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực hơn 60%, việc xây dựng, công bố các TCVN giúp doanh nghiệp có chiến lược sản xuất và kinh doanh hợp lý; giúp doanh nghiệp kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng sản phẩm hàng hóa; thúc đẩy doanh nghiệp công bố hợp chuẩn cho các sản phẩm hàng hóa, thông qua đó ngày càng có nhiều sản phẩm hàng hóa có chất lượng cao và ổn định góp phần hỗ trợ đắc lực cho sự phát triển kinh tế – xã hội trong nhiều lĩnh vực.

+ Hệ thống TCVN, QCVN đã góp phần tích cực nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa Việt Nam, bảo đảm an toàn cho con người và môi trường, góp phần tăng cường xuất khẩu và thuận lợi hóa giao dịch thương mại của Việt Nam trên trường quốc tế. Đặc biệt, trong lĩnh vực xuất khẩu, việc đáp ứng yêu cầu của các tiêu chuẩn hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế đã giúp các doanh nghiệp của Việt Nam tiếp cận các thị trường khó tính thuận lợi, không bị cản trở bởi các rào cản kỹ thuật trong xuất khẩu đồng thời khẳng định được trình độ chất lượng để cạnh tranh bình đẳng với các sản phẩm cùng loại trên thị trường quốc tế.

- Đối với người tiêu dùng:

+ Với hệ thống hơn 13.000 TCVN và trên 800 QCVN bao trùm hầu như tất cả các khía cạnh của cuộc sống như tiêu chuẩn cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hàng ngày giúp người tiêu dùng đảm bảo an toàn sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống.

+ Người tiêu dùng được bảo vệ quyền lợi hợp pháp khi được người bán, người sản xuất, nhập khẩu cung cấp hàng hóa đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, đặc biệt đối với những mặt hàng có khả năng gây mất an toàn, ảnh hưởng sức khỏe tính mạng đối với người tiêu dùng, ví dụ: QCVN về xăng dầu, nhiên liệu sinh học, QCVN về phương tiện giao thông, QCVN về PCCC, QCVN về vật liệu xây dựng, QCVN về an toàn công trình dân dụng, QCVN về lò đốt rác thải y tế, QCVN về khí thải xe ôtô, xe mô tô hai bánh, QCVN về kiểm soát môi trường...

***2.9 Về sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước ở Trung ương và địa phương trong công tác thi hành Luật TC&QCKT***

Mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước về TC&QCKT ở Trung ương và địa phương trong công tác thi hành Luật TC&QCKTđược thực hiện tương đối đồng bộ, thường xuyên.

Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượngđã phối hợp chặt chẽ với cácbộ, ngành, địa phương trong việc tổ chức triển khai thi hành pháp luật về TC&QCKT, đặc biệt là trong công tác đào tạo, tuyên truyền, phổ biến kiến thức, pháp luật về TC&QCKT cho cán bộ các cơ quan nhà nước, tổ chức và xã hội; tư vấn, giải đáp, hỗ trợ nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và người dân trong quá trình thực hiện pháp luật về TC&QCKT, thường xuyên rà soát và kiến nghị với các cấp, cơ quan có thẩm quyền trong việcsửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật liên quan đến lĩnh vực TC&QCKT còn mâu thuẫn, chồng chéo nhau, không phù hợp với thực tế, hoặc không đáp ứng được các yêu cầu, cam kết về TC&QCKT trong các điều ước quốc tế mà Nhà nước ta đã và đang ký kết hoặc gia nhập.

**II. Những tác động tích cực của Luật TC&QCKT đối với hệ thống pháp luật về TC&QCKT, sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước**

**1. Đối với hệ thống pháp luật về TC&QCKT**

Luật TC&QCKT được ban hành năm 2006là dấu mốc quan trọng trong lịch sử xây dựng, phát triển và hoàn thiện pháp luật về TC&QCKT của nước ta. Đạo luật này đã thay đổi toàn bộ cấu trúc của hệ thống các văn bản pháp luật về TC&QCKT của nước ta, chuyển từ hệ thống các văn bản pháp luật đơn hành, với quy định còn thiếu tính thống nhất và đồng bộ thành một đạo luật chuyên ngành thống nhất, làm nền tảng pháp lý cơ bản để điều chỉnhcác vấn đề có liên quan đến TC&QCKT của nước ta. Trên cơ sở kế thừa các quy định của hệ thống văn bản pháp luật trước đây về TC&QCKT đã được thực tiễn kiểm nghiệm, đồng thời, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm pháp luật của các nước để vận dụng phù hợp với tình hình Việt Nam, Luật TC&QCKT đã khắc phục được các bất cập tồn tại nhiều năm trong hệ thống văn bản pháp luật, góp phần bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, minh bạch, khả thi, đầy đủ và hiệu quả của hệ thống pháp luật về TC&QCKT, làm cho hệ thống văn bản pháp luật về TC&QCKT của nước ta tiến gần hơn với hệ thống của nhiều nước trên thế giới.

**2. Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội**

Với vai trò là một văn kiện pháp lý quan trọng thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta về TC&QCKT, kết quả thi hành Luật TC&QCKT và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã cho thấycác quy định của Luật TC&QCKT đã thực sự đi vào cuộc sống và phát huy tác dụng tích cực trong việc thúc đẩy, hỗ trợ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, thu hút đầu tư nước ngoài, đồng thời, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa và đảm bảo sự an toàn, an tâm cho người tiêu dùng, góp phần nâng cao đời sống cho toàn xã hội. Bằng những quy định có tính tương thích với pháp luật, thông lệ quốc tế, Luật TC&QCKT đã từng bước thúc đẩy các hoạt động đầu tư,sản xuất, kinh doanh, không chỉ của nhà đầu tư, doanh nghiệp trong nước mà cả các hoạt động kinh doanh có yếu tố nước ngoài, từ đó tạo thuận lợi cho việc hội nhập kinh tế quốc tế. Luật TC&QCKT tạo cơ sở pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý các hoạt động liên quanTC&QCKT, đồng thời bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng, qua đó góp phần quan trọng vào việc xây dựng môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh, ổn định tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

**3. Đối với công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế**

Việc ban hành Luật TC&QCKT là một bước tiến mới trong việc thể chế hoá các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước nhằm hoàn thiện cơ chế bảo hộ TC&QCKT, đáp ứng các đòi hỏi của quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước. Là thành viên của WTO và tham gia Hiệp định WTO/TBT về hàng rào kỹ thuật trong thương mại, việc ban hành Luật TC&QCKT đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc khẳng định các cam kết của Việt Nam trong quá trình hội nhập. Về cơ bản, các quy phạm pháp luật liên quan tới xây dựng, công bố, ban hành TC&QCKT, đánh giá sự phù hợp đã đáp ứng các yêu cầu tối thiểu đặt ra của Hiệp định WTO/TBT.Bên cạnh việc tuân thủ các điều ước quốc tế quan trọng nhất về TC&QCKT, Luật TC&QCKT đã tiếp thu kinh nghiệm thực tiễn và pháp luật về TC&QCKT của các nước phát triển để vận dụng phù hợp với tình hình Việt Nam.

Việt Nam đã ký 17 FTA, trong đó có những đối tác quan trọng như Anh, Canada, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc, Úc, đặc biệt Việt Nam đã hoàn tất một số hiệp định thế hệ mới mang tính chiến lược như EVFTA, CPTPP, RCEP, EAEU - VN FTA. Các FTA sẽ đem lại nhiều cơ hội phát triển thị trường cho Việt Nam, giúp định hướng hoạt động thương mại, đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam với các đối tác. Trong các Hiệp định thương mại tự do đa phương và song phương, đặc biệt là các FTA thế hệ mới, các quy định về hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (bao gồm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và đánh giá sự phù hợp) là những quy định không thể thiếu như tại Chương 5 Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA), Chương 6 Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), Chương 8 Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Chương 6 Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (Hiệp định VKFTA), Chương 6 Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á-Âu (VN-EAEU FTA). Đối với các cam kết trong những thỏa thuận thương mại tự do nêu trên, pháp luật về TC&QCKT của Việt Nam đều tương thích. Về cơ bản, các nghĩa vụ mang tính bắt buộc hoặc đã được quy định trong Luật TC&QCKT hoặc đã được quy định tại các Luật liên quan, hoặc được hướng dẫn cụ thể bằng các Nghị định quy định chi tiết và các Thông tư hướng dẫn thi hành (Bảng rà soát FTA và Luật TC&QCKT theo Phụ lục VIII kèm theo).

Đến nay, Bộ KH&CN đã ký kết 26 thỏa thuận liên quan đến tiêu chuẩn với các quốc gia trên thế giới. Các đối tác ký kết Hiệp định đa dạng theo mức độ phát triển và nằm nhiều vùng lãnh thổ khác nhau. Các thỏa thuận đưa ra các nguyên tắc chung trong hợp tác về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, không đưa ra các quy định cụ thể về việc xây dựng, công bố, áp dụng tiêu chuẩn…

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế với việc triển khai, thực hiện các FTA thế hệ mới, hệ thống TC&QCKT mà trọng tâm là Luật TC&QCKT cũng cần được đánh giá một cách toàn diện để không chỉ đáp ứng các nghĩa vụ trong các FTA mà Việt Nam đã ký kết, mà còn tăng khả năng tiếp cận với hệ thống thương mại toàn cầu, đồng thời phù hợp với lộ trình hội nhập TC&QCKT của Việt Nam trong thời gian tới.

**III. Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và pháp luật, chính sách của các quốc gia, tổ chức tiêu chuẩn hóa trên thế giới trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay**

1. Các quốc gia trong khối ASEAN

Ở hầu hết các quốc gia trong khối ASEAN, tiêu chuẩn quốc gia chỉ do một đầu mối là cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia ban hành. Cơ quan tiêu chuẩn hoá của các nư­ớc ASEAN chịu trách nhiệm ban hành tiêu chuẩn quốc gia và đại diện trong các tổ chức quốc tế, khu vực về tiêu chuẩn hoá. Ví dụ: tại Thái Lan là Viện Tiêu chuẩn công nghiệp Thái Lan (TISI) thuộc Bộ Công nghiệp; tại Malaysia là Tổng cục Tiêu chuẩn Malaysia (DSM) thuộc Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trư­ờng; tại Singapore là Cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia (Enterprise Singapore); tại Indonesia là Cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia trực thuộc Chính phủ (BSN)…

Trong số 10 nước thuộc khối ASEAN thì 6 nước có hoạt động tiêu chuẩn hoá khá phát triển là Indonexia, Malaysia, Thái Lan, Việt Nam, Phillipine và Singapore. Các nư­ớc này đều là thành viên chính thức của các tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế hàng đầu (ISO, IEC, ITU), đóng góp tích cực vào các hoạt động tiêu chuẩn hoá khu vực (APEC,ASEAN, PASC). Các nư­ớc này đều có hệ thống tiêu chuẩn quốc gia đư­ợc thiết lập và phân loại theo khung phân loại tiêu chuẩn quốc tế ICS. Các nư­ớc này đều có chung một phư­ơng hư­ớng đẩy mạnh việc chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế ISO, IEC thành tiêu chuẩn quốc gia, đặc biệt là Philipine, Singapore và Malaysia có tỷ lệ chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế ISO, IEC thành tiêu chuẩn quốc gia khá cao. Điều này đã làm cho hoạt động thư­ơng mại trở nên dễ dàng hơn, vư­ợt qua được rào cản kỹ thuật của thị tr­ường khó tính.

Tại các nư­ớc đang phát triển, trong đó có các quốc gia trong khu vực ASEAN như Thái Lan, Malaysia, Indonexia, tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc gia là các cơ quan thuộc Chính phủ.

Các nước đều có quy định pháp luật điều chỉnh hoạt động tiêu chuẩn. Malaysia ban hành Luật Tiêu chuẩn (Act 549), hoạt động tiêu chuẩn hoá quốc gia ở Indonexia đư­ợc điều chỉnh bởi Nghị định Chính phủ số 102/2000. Luật Tiêu chuẩn của Philipine quy định về việc thành lập Cục Tiêu chuẩn (BS) trực thuộc Bộ Công Thư­ơng (DTI).

Về chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia: Hiện nay, trong khu vực ASEAN chỉ có Indonesia là quốc gia có chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia cụ thể, Cơ quan Tiêu chuẩn hóa quốc gia (BSN) với tư cách là cơ quan của Chính phủ có chức năng rà soát, xây dựng chính sách quốc gia trong lĩnh vực tiêu chuẩn nhằm hỗ trợ phát triển vĩ mô, và điều phối hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc gia từ 2015 – 2025 đối với tất cả các bên liên quan.Với mục tiêu Chiến lược quốc gia 2015-2025, Indonesia mong muốn “Hệ thống tiêu chuẩn sẽ hỗ trợ cạnh tranh quốc gia và nâng cao chất lượng cuộc sống”. Indonesia xác định thực hiện tiêu chuẩn hệ thống tiêu chuẩn quốc gia nhằm:

- Bảo vệ an toàn, an ninh và sức khỏe cộng đồng cũng như bảo tồn môi trường.

-Tăng cường niềm tin vào các sản phẩm quốc gia trên thị trường nội địa.

-Mở ra khả năng tiếp cận các sản phẩm quốc gia trên thị trường toàn cầu.

- Tạo một nền tảng cho hệ thống đổi mới quốc gia.

-Tăng lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm quốc gia.

2. Các quốc gia ngoài khu vực ASEAN

- Tại Liên bang Nga, trong lĩnh vực xây dựng pháp luật về tiêu chuẩn hóa, Liên bang Nga đã có những b­ước chuyển đổi mạnh mẽ thông qua việc xây dựng và ban hành Luật Liên bang về Tiêu chuẩn hoá năm 1993 và sau đó 9 năm, ban hành Luật Liên bang về quy chuẩn kỹ thuật để thay thế cho Luật nêu trên song song với việc hình thành và phát triển bộ luật liên bang về tiêu chuẩn hoá. Ngày 27/12/2002, Tổng thống Liên Bang Nga V. Putin đã ký Lệnh ban hành Luật Liên bang No 184-F3 về quy chuẩn kỹ thuật sau khi Đuma Quốc gia Nga đã thông qua ngày 15/12/2002 và Hội đồng Liên bang đã chấp nhận ngày 18/12/2002. Đến năm 2015, Nga đã ban hành Luật Tiêu chuẩn hóa mới nhằm tăng cường hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, đảm bảo phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế.

- Trung Quốc ban hành Luật Tiêu chuẩn hóanăm 2017. Trung Quốc cũng là quốc gia đạt được thành tựu lớn khi xây dựng và triển khai có hiệu quả Chiến lược tiêu chuẩn hóa ngay sau khi ra nhập WTO. Thời gian này, ngoài các mục tiêu cần đạt được, Trung Quốc xác định 4 định hướng chiến lược gồm:

+ Xây dựng các tiêu chuẩn đại diện cho thành tựu đổi mới độc lập của Trung Quốc.

+ Đẩy mạnh tham gia vào hoạt động xây dựng tiêu chuẩn hóa quốc tế, khai thác hiệu quả công nghệ mới của thế giới.

+ Trọng tâm phát triển hệ thống tiêu chuẩn trên cơ sở hài hòa lợi ích của các bên liên quan, đảm bảo nguyên tắc tự nguyện.

Kết quả: Trong báo cáo tổng kết giai đoạn 1 thực hiện Chiến lược tiêu chuẩn hóa, có rất nhiều thành tích vượt bậc trong đó phải kể đến việc Trung Quốc có những bước tiến ngoạn mục khi đưa được hàng nghìn các chuyên gia Trung Quốc tham gia sâu vào các ban kỹ thuật xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, thể thiện vị thế đáng nể và một cải tiến lớn về hình ảnh của Trung quốc,từ 2008, Trung Quốc trở thành một trong sáu thành viên thường trực của Hội đồng ISO, ITU, IEC.

- Luật Tiêu chuẩn Nhật Bản được ban hành vào năm 1949 nhằm nâng cao chất lượng và hợp lý hóa sản xuất các sản phẩm công nghiệp và khoáng sản, đã đóng vai trò quan trọng trong hoạt động tiêu chuẩn hóa của Nhật Bản. Cụ thể, nó tạo nền tảng pháp lý cho hoạt động củaỦy ban tiêu chuẩn công nghiệp (JISC); các tiêu chuẩn Nhật Bản (JIS) và các hệ thống đánh giá sự phù hợp quốc gia của Nhật Bản phát triển mạnh mẽ.

Năm 2018, Nhật Bản đã ban hành Luật Tiêu chuẩn sửa đổi. Theo đó mở rộng phạm vi điều chỉnh của luật đối với lĩnh vực dịch vụ và các lĩnh vực khác phù hợp với thông lệ tiêu chuẩn quốc tế; Đẩy mạnh phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia (JIS) vì quá trình phát triển củacác tiêu chuẩn quốc tế cũng như sự phát triển của công nghệ mới ngày càng trở nên nhanh hơn; Chủ động, tích cực đóng góp và tham gia vào các hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc tế để đưa các công nghệ mới của Nhật Bản chiếm lĩnh thị trường quốc tế; Tăng cường các biện pháp phối hợp, hỗ trợ kỹ thuật giữagiữa JISC và các hiệp hội, ngành sản xuất Nhật Bản.

- Hàn Quốc ban hành luật khung về tiêu chuẩn quốc gia(1999); Luật Tiêu chuẩn hóa công nghiệp(1961).Theo đó, Luật khung về tiêu chuẩn quốc gia đưa ra các quy định chung về tiêu chuẩn quốc gia như khái niệm tiêu chuẩn quốc gia, cơ quan có thẩm quyền xây dựng tiêu chuẩn, quy trình xây dựng tiêu chuẩn quốc gia…, còn Đạo luật Tiêu chuẩn hóa công nghiệp tập trung vào các quy định liên quan đến tiêu chuẩn hóa công nghiệp. Cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia của Hàn Quốc làCơ quan Công nghệ và Tiêu chuẩn Hàn Quốc (KATS), trực thuộc Bộ Kinh tế Tri thức.KATS đóng vai trò đặc biệt quan trọng trongchương trình tiêu chuẩn quốc gia của Hàn Quốc.

- Hoa Kỳ không có một luật cụ thể về tiêu chuẩn hóa. Các quy định liên quan đến tiêu chuẩn hóa được quy định rải rác tại các luật như: Luật Phát triển và Chuyển giao Công nghệ Quốc gia (NTTAA), Luật An toàn sản phẩm cho người tiêu dùng, [Luật về trách nhiệm giải trình và cung cấp bảo hiểm y tế, Luật Quản lý thực phẩm và thuốc](https://wikivi.icu/wiki/Health_Insurance_Portability_and_Accountability_Act). Cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia của Hoa Kỳ là Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ (ANSI).

Để phát triển toàn diện, hiệu quả hệ thống tiêu chuẩn, Chiến lược Tiêu chuẩn hóa Hoa Kỳ (USSS)đặt ra mục tiêu chiến lược để hỗ trợ khả năng cạnh tranh, đổi mới sáng tạo, cải thiện sức khỏe và an toàn của Hoa Kỳ và thương mại toàn cầu, hướng dẫn cách Hoa Kỳ phát triển và sử dụng các tiêu chuẩn, đồng thời tham gia vào quá trình phát triển các tiêu chuẩn quốc tế. USSS được cập nhật 5 năm một lần để đảm bảo việc tiếp tục đáp ứng các nhu cầu, lợi ích đa dạng của Hoa Kỳ, phản ánh những tiến bộ về công nghệ, các lĩnh vực tăng trưởng của ngành, các ưu tiên quốc gia và quốc tế, cũng như cập nhật những chính sách liên quan của chính phủ Hoa Kỳ. Chiến lược khẳng định rằng Hoa Kỳ cam kết thực hiện hoạt động tiêu chuẩn hóa tự nguyện qua hình thức tiếp cận dựa trên lĩnh vực, trên phạm vi cả nước và toàn cầu.

- Châu Âu:Quy định tiêu chuẩn hóa Châu Âu (EU) số 1025/2012, cung cấp cơ sở pháp lý để sử dụng các tiêu chuẩn Châu Âu cho các sản phẩm và dịch vụ, xác định các thông số kỹ thuật ICT và tài trợ cho quá trình tiêu chuẩn hóa.Quy định này cung cấp khuôn khổ pháp lý cho phép Ủy ban châu Âu yêu cầu các Tổ chức tiêu chuẩn hóa châu Âu (ESO) soạn thảo các tiêu chuẩn và tiêu chuẩn hóa phân phối cho hàng hóa và dịch vụ nhằm hỗ trợ các chính sách của EU và luật của EU, để EU hỗ trợ hoạt động của Hệ thống Tiêu chuẩn hóa Châu Âu (ESS) và đặt ra các tiêu chí chính cho hoạt động của ESS. Do đó, Quy chế trao vai trò trung tâm cho ba ESO, đó là CEN, CENELEC và ETSI. Cho đến nay, đây là những thực thể duy nhất được phép xây dựng các tiêu chuẩn châu Âu để hỗ trợ luật pháp của EU.

3. Các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế

- Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế (IEC) ban hành chiến lược hoạt động với các mục tiêu: gắn bó chặt chẽ với thị trường và xã hội (đáp ứng hiệu quả nhu cầu của thị trường và xã hội, tập hợp sự tham gia của tất cả các bên liên quan, cung cấp giải pháp sáng tạo trong hợp tác với các tổ chức khác); mô hình kinh doanh bền vững (tạo dựng sự tin tưởng và phổ quát của thương hiệu IEC trên toàn thế giới, đảm bảo sự ổn định lâu dài thông qua các nguồn doanh thu đa dạng và bền vững, thiết lập nền tảng pháp lý vững chắc cho toàn bộ mô hình kinh doanh); tổ chức linh hoạt đạt được một cơ cấu quản trị minh bạch giải quyết các cơ hội và thách thức, đảm bảo hoạt động của IEC có liên quan và được sử dụng ở mọi nơi, đại diện cho tất cả các lợi ích liên quan ở tất cả các cấp, thu hút được các lãnh đạo và chuyên gia tốt nhất); hoạt động nhạy bén (nắm bắt những cách làm việc mới, tạo ra các quy trình và hoạt động linh hoạt, hiệu quả và tiết kiệm chi phí, cung cấp các công cụ CNTT hiện đại nhất).

- Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO) đã công bố Chiến lược ISO 2030, trong đó thiết lập tầm nhìn và sứ mệnh của tổ chức nhằm làm cho cuộc sống dễ dàng hơn, an toàn hơn và tốt hơn - được hỗ trợ bởi một loạt các mục tiêu và ưu tiên có thể hành động. Với nỗ lực hợp tác, các thành viên từ 165 quốc gia đã đóng góp vào việc phát triển, hoàn thiện và công bố tiêu chuẩn. Chiến lược ISO 2030 xác định bốn “động lực chính của sự thay đổi” là các lĩnh vực mà tiêu chuẩn quốc tế có tác động và có mức độ liên quan nhiều nhất trên toàn cầu, đó là: kinh tế, công nghệ, xã hội và môi trường. Chiến lược kết hợp sáu hành động ưu tiên của ISO để đạt được mục tiêu và tối đa hóa tác động của nó trong bối cảnh các động lực thay đổi sau:

* [Mục tiêu 1: Tiêu chuẩn ISO được sử dụng ở mọi nơi](https://translate.google.com/website?sl=en&tl=vi&nui=1&prev=search&u=https://www.iso.org/home/about-us/strategy-2030/priorities.html%23section-goal1)
  + Ưu tiên 1.1: Thể hiện lợi ích của các tiêu chuẩn
  + Ưu tiên 1.2: Đổi mới để đáp ứng nhu cầu của người dùng
* [Mục tiêu 2: Đáp ứng nhu cầu toàn cầu](https://translate.google.com/website?sl=en&tl=vi&nui=1&prev=search&u=https://www.iso.org/home/about-us/strategy-2030/priorities.html%23section-goal2)
  + Ưu tiên 2.1: Cung cấp các tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu thị trường
  + Ưu tiên 2.2: Nắm bắt các cơ hội trong tương lai để đạt tiêu chuẩn quốc tế
* [Mục tiêu 3: Tất cả các kiến nghị, đề xuất đều được lắng nghe](https://translate.google.com/website?sl=en&tl=vi&nui=1&prev=search&u=https://www.iso.org/home/about-us/strategy-2030/priorities.html%23section-goal3)
  + Ưu tiên 3.1: Tăng cường các thành viên ISO thông qua nâng cao năng lực
  + Ưu tiên 3.2: Nâng cao tính toàn diện và đa dạng trong hệ thống ISO

4. Đánh giá chung

Nhìn chung, hệ thống tiêu chuẩn của mỗi quốc gia có đặc điểm chung như sau:

- Hệ thống tài liệu/văn bản quy chuẩn (normative documents) của mỗi quốc gia bao gồm các loại hình: tiêu chuẩn (standard), quy định kỹ thuật (technical specification), quy phạm thực hành (code of practice), quy chuẩn kỹ thuật (technical regulation) và một số loại hình tài liệu nữa tồn tại, áp dụng trong thực tiễn của hoạt động tiêu chuẩn hoá và lập quy quốc tế, khu vực và ở các quốc gia.

- Hệ thống tiêu chuẩn quốc gia của các nước đa phần bao gồm hai hình thức: bắt buộc áp dụng và tự nguyện áp dụng, trong đó hình thức tiêu chuẩn tự nguyện được đa số các nước áp dụng. Quy chuẩn kỹ thuật sẽ là bắt buộc áp dụng.

- Tất cả các quốc gia đều ưu tiên sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế làm cơ sở để tham khảo hoặc chấp nhận thành các tiêu chuẩn quốc gia, các thủ tục đánh giá sự phù hợp. Tuy nhiên, quy trình xây dựng, thẩm định, áp dụng cần phải có bước đi cụ thể vừa đáp ứng với yêu cầu hội nhập vừa phù hợp với trình độ phát triển khoa học công nghệ của mỗi n­ước.

- Cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia đóng vai trò quan trọng trong hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc gia, đặc biệt trong quá trình hội nhập quốc tế.Một số quốc gia quy định cụ thể cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia trong luật tiêu chuẩn như Malaysia,Nhật Bản...; một số quốc gia khác quy định chung cơ quan tiêu chuẩn hóa thuộc các cơ quan Chính phủ như Trung Quốc, Nga, Hàn Quốc...; đối với các quốc gia khác như Hoa Kỳ, các quốc gia châu Âu, cơ quan tiêu chuẩn hóa là các tổ chức độc lập, không thuộc Chính phủ nhưng vẫn chịu sự giám sát của Chính phủ và có sự phối hợp chặt chẽ với Chính phủ trong hoạt động tiêu chuẩn hóa.

- Các Ban kỹ thuật tiêu chuẩn được quy định theo nguyên tắc chung trong pháp luật về tiêu chuẩn của các quốc gia, được thành lập bởi cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia, có nhiệm vụ hỗ trợ cho các cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia trong hoạt động xây dựng, phổ biến áp dụng tiêu chuẩn.

- Pháp luật về tiêu chuẩn của các quốc gia trên thế giới hiện nay không quy định cụ thể về tiêu chuẩn doanh nghiệp, hiệp hội (tương đương với tiêu chuẩn cơ sở trong hệ thống pháp luật về tiêu chuẩn tại Việt Nam), mà chỉ đề ra các nguyên tắc chung trong việc xây dựng, công bố, áp dụng các dạng tiêu chuẩn này. Ví dụ như Luật Tiêu chuẩn hóa của Trung Quốc quy định: Một doanh nghiệp, nếu có nhu cầu, có thể tự xây dựng tiêu chuẩndoanh nghiệp hoặc làm việc với các doanh nghiệp khác để hợp tác phát triển các tiêu chuẩn doanh nghiệp; Nhà nước hỗ trợ việc sử dụng công nghệ sáng tạo bản địa để phát triểncác tiêu chuẩn hiệp hội và tiêu chuẩn doanh nghiệp trong lĩnh vực như các ngành then chốt, các ngành chiến lược mới nổi và công nghệ quan trọng; Các yêu cầu kỹ thuật của tiêu chuẩn doanh nghiệp, hiệp hội không được thấp hơn yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia bắt buộc.

Ngoài những đặc điểm chung trong các quy định về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, mỗi quốc gia lại có các quy định cụ thể khác nhau, đặc biệt trong hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, nhưng nhìn chung vẫn đảm bảo được tính thống nhất về các yếu tố cốt lõi về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Ví dụ như đối với hoạt động xây dựng tiêu chuẩn, Luật Tiêu chuẩn hóa của Trung Quốc quy định “Các tiêu chuẩn quốc gia bắt buộc phải được xây dựng cho các yêu cầu kỹ thuật liên quan đến việc bảo vệ sức khỏe con người, an toàn tính mạng và tài sản, an ninh quốc gia và an ninh môi trường sinh thái và đáp ứng các nhu cầu cơ bản của quản lý kinh tế và xã hội”.Trong khi đó, Luật TC&QCKTcủa Việt Nam quy định “Tiêu chuẩn được áp dụng trên nguyên tắc tự nguyện.Toàn bộ hoặc một phần tiêu chuẩn cụ thể trở thành bắt buộc áp dụng khi được viện dẫn trong văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật”.

Các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực như ISO, IEC, ITUCEN/CENELEC,... ban hành các chiến lược tiêu chuẩn hóa hướng đến các giá trị phổ quát, mang tính dẫn dắtđể thế giớian toàn hơn, thuận tiện hơn, hiệu quả hơn, ngày càng thu hút được nhiều thành phần xã hộitham giaquá trình xây dựng tiêu chuẩn và đem lại lợi ích chung cho cộng đồng.

Tóm lại, Luật TC&QCKT của Việt Nam về cơ bản tương thích với pháp luật của các quốc gia trên thế giới, đảm bảo phù hợp đối với các yếu tố cốt lõi về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, giúp thuận tiện hơn trong quá trình hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn các nội dung cần phải xem xét, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện để phù hợp với hoạt động thực tiễn cũng như đáp ứng nhu cầu hội nhập ngày càng mạnh mẽ, sâu rộng. Việc sửa đổi, bổ sung Luật TC&QCKT không chỉ khắc phục những tồn tại, hạn chế đang hiện hữu trong quá trình áp dụng Luật TC&QCKT năm 2006 mà còn hướng đến mục tiêu tạo dựng được một hành lang pháp lý để các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia, đóng góp nhiều hơn vào quá trình tiêu chuẩn hóa, xây dựng quy chuẩn kỹ thuật, từ đó, thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Bên cạnh đó, việc xây dựng Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc giacũng là một nhiệm vụ cần thiết để định hướng, thúc đẩy phát triển tiêu chuẩn hóa và tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế.

**Phần thứ hai**

**BẤT CẬP, HẠN CHẾ TRONG THI HÀNH LUẬT TC&QCKT**

**I. Bất cập, hạn chế trong quy định của Luật TC&QCKT, văn bản hướng dẫn thi hành**

**1. Về hội nhập quốc tế và yêu cầu minh bạch hoá**

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng trong khuôn khổ WTO, APEC, ASEAN..., thời gian qua Việt Nam đã ký kết các FTA thế hệ mới như EVFTA, Hiệp định CPTPP, RCEP. Như vậy, có thể thấy Việt Nam đã tham gia rất sâu, thực chất vào hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó có lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đưa ra tầm nhìn và định hướng phát triển đất nước, trong đó, đối với vấn đề hợp tác quốc tế có một số nội dung như: nêu cao ý chí độc lập, tự chủ, chủ động, tích cực hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế toàn diện, sâu rộng, có hiệu quả; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định, không ngừng nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam. Cụ thể của các nội dung trên được nêu tại Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 với những nội dung như: Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; nâng cao mức độ và chất lượng hội nhập quốc tế để mở rộng thị trường, tranh thủ nguồn vốn, công nghệ, kiến thức và kỹ năng quản lý; nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp và sản phẩm; thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp trong nước, xác lập vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu; đóng góp tích cực vào quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thu hẹp khoảng cách phát triển so với các nước phát triển hơn trong khu vực và thế giới.

Điều 6 của Luật TC&QCKT đưa ra các nguyên tắc cơ bản của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phù hợp với thời điểm 2007 khi Việt Nam mới gia nhập WTO, mà chưa đáp ứng với yêu cầu hội nhập quốc tế hiện nay, khi chúng ta đã ký kết, tham gia các FTA thế hệ mới. Trong các Hiệp định thương mại thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP...) đều có các quy định về cam kết minh bạch hóa liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp, cụ thể: Điều 8.7 của Chương 8 Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại của Hiệp định CPTPP quy định về minh bạch hóa; Điều 5.7 của Chương 5 Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại của Hiệp định EVFTA quy định về minh bạch hóa; Điều 6.11 của Chương 6 Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại của Hiệp định RCEP quy định về minh bạch hóa.

Nội dung của nghĩa vụ này yêu cầu các bên thừa nhận tầm quan trọng của tính minh bạch liên quan đến việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp như: tham vấn công khai, đảm bảo rằng các bên quan tâm của bên kia được phép tham gia vào các tham vấn công khai chính thức liên quan đến quá trình xây dựng, đánh giá tác động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp...

Luật TC&QCKT hiện nay đã lồng ghép các quy định/cam kết về minh bạch hóa trong các điều về quá trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình đánh giá sự phù hợp. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay (năm 2022), khi Việt Nam đã tham gia vào các Hiệp định thương mại thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP) các quy định trong các Hiệp định này quy định chặt chẽ và yêu cầu cao hơn rất nhiều so với Hiệp định TBT của WTO. Đặc biệt, hiện nay, các biện pháp TBT ngày càng có ảnh hưởng lớn tới thương mại quốc tế trong xu thế cắt giảm thuế quan của các Hiệp định FTAs thế hệ mới, các quốc gia ngày càng sử dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp (các biện pháp TBT) như là một biện pháp phi thuế quan để bảo vệ sản xuất và hàng hóa trong nước, cụ thể theo thống kê của WTO, số lượng các biện pháp về TBT của các nước Thành viên WTO thông báo sẽ dự kiến ban hành và áp dụng tăng đều từ 2015 đến 2019 là 18% mỗi năm, riêng năm 2021 tổng số thông báo về các biện pháp TBT của các nước là 3.996 biện pháp, tăng 18% so với năm 2020.

Về vấn đề hợp tác quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn, Điều 8 của Luật TC&QCKT quy định những nội dung mang tính nghĩa vụ, thụ động của Việt Nam khi hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chưa thể hiện tính chủ động, tích cực của Việt Nam tham giao vào hoạt động tiêu chuẩn quốc tế, ví dụ:

- Nhà nước *khuyến khích* mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; *tranh thủ sự giúp đỡ* của các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế, tổ chức khu vực, tổ chức, cá nhân nước ngoài trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, bình đẳng và cùng có lợi.

- Nhà nước *tạo điều kiện* và có biện pháp thúc đẩy việc ký kết các thoả thuận song phương và đa phương về thừa nhận lẫn nhau đối với kết quả đánh giá sự phù hợp nhằm tạo thuận lợi cho việc phát triển thương mại giữa Việt Nam với các quốc gia, vùng lãnh thổ.

Có thể thấy, quy định như trên thể hiện tính nghĩa vụ của Việt Nam khi hội nhập quốc tế. Điều này chỉ đúng trong bối cảnh năm 2007, khi Việt Nam là quốc gia mới gia nhập WTO, nền kinh tế còn nhỏ với GDP khoảng 78 tỷ USD và chưa tham gia sâu rộng vào thương mại quốc tế. Tuy nhiên, hiện nay, đến năm 2021, GDP của Việt Nam là khoảng 330 tỷ USD (gấp 4 lần thời điểm gia nhập WTO), Việt Nam cũng là một trong những nước xuất khẩu lúa gạo, cà phê, thủy sản, sản phẩm dệt may, da giầy, điện tử...hàng đầu thế giới và là thành viên chính thức của ISO, ITU, Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm Quốc tế (CODEX) và là thành viên liên kết của IEC và nhiều tổ chức quốc tế khác, Việt Nam có quyền và có trách nhiệm tham gia tích cực vào quá trình xây dựng tiêu chuẩn quốc tế để sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam có thể vươn ra thị trường thế giới mạnh mẽ hơn. Ngoài việc tham gia vào các hoạt động chung theo trách nhiệm của thành viên, Việt Nam đã và đang có những đóng góp tích cực vào việc xây dựng các tiêu chuẩn quốc tế, đặc biệt là các tiêu chuẩn liên quan đến các sản phẩm hàng hoá chủ lực của mình. Việt Nam cần phải đẩy mạnh việc xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, tham gia tiêu chuẩn quốc tế làm nền tảng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và bảo vệ lợi ích chính đáng cho các doanh nghiệp, cũng như người tiêu dùng Việt Nam trước sự cạnh tranh của các quốc gia khác.

Hiện nay, Luật TC&QCKT chưa có quy định về khái niệm, chức năng, nhiệm vụ của “cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia”. Theo quy định hiện hành, Bộ Khoa học và Công nghệ có chức năng, nhiệm vụ như một cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia, chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật, đồng thời, có trách nhiệm thực hiện các hoạt động tại khoản 2 Điều 59 Luật TC&QCKT. Tuy nhiên, trong xu thế hội nhập sâu rộng hiện nay, quá trình tham gia vào các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, ký kết các Hiệp định Thương mại tự do thế hệ mới đòi hỏi các quốc gia cần có quy định cụ thể về cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia để thuận tiện cho hoạt động hợp tác quốc tế, thuận lợi hóa thương mại. Cụ thể: Điều 5.5 Hiệp định EVFTA quy định: “1. Hai Bên khẳng định nghĩa vụ của mình theo Điều 4.1 của Hiệp định TBT để đảm bảo rằng các cơ quan tiêu chuẩn hoá của mình chấp nhận và tuân thủ Quy chế Thực hành tốt trong việc xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn tại Phụ lục 3 của Hiệp định TBT...”. Điều 6.6 Hiệp định RCEP quy định: 1. Đối với việc biên soạn, chấp nhận và áp dụng tiêu chuẩn, mỗi Bên phải đảm bảo rằng cơ quan tiêu chuẩn hóa của mình hoặc các cơ quan biên soạn, chấp nhận và áp dụng các tiêu chuẩn quốc gia chấp thuận và phù hợp với Phụ lục 3 của Hiệp định TBT. Ngoài các quy định tại Hiệp định EVFTA và RCEP đã nêu trên, Hiệp định TBT (Phụ lục 3) và CPTPP (Điều 8.7) đều có quy định về cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia.

Tương tự, quy định khái niệm về “Hạ tầng chất lượng quốc gia” cũng là khái niệm mà hiện nay được cộng đồng quốc tế rất quan tâm, trong đó, tiêu chuẩn là một trong ba trụ cột quan trọng nhất. Hạ tầng chất lượng quốc gia (NQI) được coi là nền tảng cơ bản của thương mại quốc tế, là tiền đề để các quốc gia trên thế giới, nhất là các quốc gia đang phát triển, tiếp cận thị trường quốc tế theo nguyên tắc hiện đại. Theo thông lệ quốc tế, Hạ tầng chất lượng quốc gia (National Quality Infrastructure, NQI) là hệ thống cơ chế pháp lý và kỹ thuật để triển khai hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả công nhận) ở từng quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong nước. Trên phạm vi toàn cầu, NQI của các quốc gia được đánh giá và biểu diễn bằng Chỉ số Hạ tầng chất lượng toàn cầu (Global Quality Infrastructure Index, GQII) và Hạ tầng chất lượng (Quality Infrastructure, QI) là động lực thúc đẩy sự thịnh vượng kinh tế và tạo cơ sở vững chắc cho tăng trưởng bền vững và cân bằng, phát triển bền vững. Hiện nay, các nước đang phát triển trong khu vực rất quan tâm tới việc xây dựng Hạ tầng chất lượng quốc gia và nâng cao chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia của mình.Tại Việt Nam, khái niệm Hạ tầng chất lượng quốc gia, các nguyên tắc, biện pháp để tổ chức thực hiện nhằm theo dõi, đánh giá theo chuẩn mực quốc tế chưa được quy định rõ ràng. Việc tăng cường năng lực, phát triển Hạ tầng chất lượng quốc gia của Việt Nam là yêu cầu, giải pháp quan trọng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, hội nhập quốc tế, tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Do vậy, việc đưa vào khái niệm, quy định về cơ chế chính sách phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia, quy định về phối hợp xây dựng chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia là vấn đề cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

Như vậy, có thể thấy quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật hiện nay chưa đáp ứng hoàn toàn với yêu cầu hội nhập quốc tế khi mà Việt Nam đã ký kết, tham gia các FTA thế hệ mới với các cam kết mở hơn cho phép các tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia sâu vào hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; đồng thời, phải tuân thủ các yêu cầu cao hơn, chặt chẽ hơn về tính công khai, minh bạch liên quan đến hoạt động xây dựng, ban hành và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá sự phù hợp trong quá trình thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại quốc tế, khu vực.

Vì vậy, Luật TC&QCKT cần được sửa đổi, bổ sung quy định mới đảm bảo phù hợp với mức độ cam kết hội nhập, minh bạch hóa của Việt Nam trong các FTA thế hệ mới, cũng như định hướng phát triển đất nước của Đảng và Nhà nước.

**2. Về chiến lược tiêu chuẩn hoá quốc gia**

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, các giao dịch quốc tế về hàng hoá và dịch vụ đang mở rộng, việc sử dụng tiêu chuẩn quốc tế (ISO, IEC…) nhằm loại bỏ các rào cản kỹ thuật đối với thương mại quốc tế được WTO đặc biệt quan tâm, và là yêu cầu tối thiểu đối với hàng hóa của các nước khi thâm nhập vào thị trường toàn cầu, vì vậy các quốc gia cần phải đặt ra tầm nhìn chiến lược trong phát triển tiêu chuẩn để hỗ trợ khả năng cạnh tranh, đổi mới sáng tạo, cải thiện sức khỏe và an toàn của quốc gia mình, cũng như tăng cường thương mại toàn cầu, đưa ra các định hướng phát triển, đồng thời tham gia vào quá trình phát triển các tiêu chuẩn quốc tế. Nói cách khác, tiêu chuẩn hóa quốc tế có giá trị chiến lược trong chính sách kinh tế của mỗi quốc gia. Tại Diễn đàn Hợp tác kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương năm 2018 (APEC), Tiểu ban Tiêu chuẩn và Đánh giá sự phù hợp (APEC/SCSC1) cũng khuyến khích các quốc gia thành viên xây dựng Chiến lược tiêu chuẩn hóa và tại Hội nghị này đã thông qua “Hướng dẫn của APEC về Cấu trúc hạ tầng Tiêu chuẩn” (APEC Guidelines on Standards Infrastructure) theo đó nhận định mục tiêu của chiến lược tiêu chuẩn hoá quốc gia nằm trong việc cung cấp điều kiện cần thiết cho các ngành công nghiệp để tối ưu hóa việc sử dụng tiêu chuẩn. Hoạt động tiêu chuẩn hóa cần có tầm nhìn, định hướng, mục tiêu cũng như quan điểm chỉ đạo rõ ràng để hoạch định, điều chỉnh, thực thi và đánh giá các hoạt động tiêu chuẩn hóa ở cấp quốc gia cũng như ở cấp ngành.

Kinh nghiệm quốc tế, các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế như Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO), Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế (IEC), Liên minh viễn thông quốc tế (ITU), Ủy ban Tiêu chuẩn Châu Âu CEN/CENELIC hoặc các quốc gia như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật bản, Đức, Hàn Quốc, Zămbia, Indonesia… đã ban hành chiến lược tiêu chuẩn hóa nhằm xác định nguyên tắc, định hướng cơ bản, thiết lập chương trình hành động tổng thể, phát triển hệ thống tiêu chuẩn trên phạm vi toàn cầu hoặc quốc gia.

Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế (ISO) đã công bố Chiến lược ISO 2030, trong đó thiết lập tầm nhìn và sứ mệnh của tổ chức nhằm làm cho cuộc sống dễ dàng hơn, an toàn hơn và tốt hơn - được hỗ trợ bởi một loạt các mục tiêu và ưu tiên có thể hành động. Với nỗ lực hợp tác, các thành viên từ 165 quốc gia đã đóng góp vào việc phát triển, hoàn thiện và công bố tiêu chuẩn. Chiến lược ISO 2030 xác định bốn "động lực chính của sự thay đổi" là các lĩnh vực mà Tiêu chuẩn quốc tế có tác động và có mức độ liên quan nhiều nhất trên toàn cầu, đó là: kinh tế, công nghệ, xã hội và môi trường. Chiến lược kết hợp sáu hành động ưu tiên của ISO để đạt được mục tiêu và tối đa hóa tác động của nó. Bằng tầm nhìn đến năm 2030, chiến lược này cho phép ISO áp dụng cách tiếp cận dài hạn đối với các vấn đề toàn cầu mà quy mô ”không thể giải quyết một cách thực tế” trong khoảng thời gian 5 năm. Chiến lược ISO 2030 cũng tạo cơ hội cho ISO cam kết tập trung nhất quán vào sự phát triển của chính hệ thống tiêu chuẩn hóa trên cơ sở đồng thuận và tiến bộ.

Tại Hoa Kỳ, Chiến lược Tiêu chuẩn hóa Hoa Kỳ (USSS), tiền thân là Chiến lược Tiêu chuẩn hóa Quốc gia (NSS), được soạn thảo bởi Viện Tiêu chuẩn Quốc gia Hoa Kỳ (ANSI) và phê duyệt lần đầu vào tháng 8 năm 2000. Chiến lược là thành quả của nỗ lực phối hợp giữa các bên liên quan trong ngành, các tổ chức tiêu chuẩn, tập đoàn, nhóm người tiêu dùng, chính phủ và các viện nghiên cứu. USSS đặt ra tầm nhìn chiến lược để hỗ trợ khả năng cạnh tranh, đổi mới sáng tạo, cải thiện sức khỏe và an toàn của Hoa Kỳ và thương mại toàn cầu, hướng dẫn cách Hoa Kỳ phát triển và sử dụng các tiêu chuẩn, đồng thời tham gia vào quá trình phát triển các tiêu chuẩn quốc tế. USSS được cập nhật 5 năm một lần để đảm bảo việc tiếp tục đáp ứng các nhu cầu, lợi ích đa dạng của Hoa Kỳ, phản ánh những tiến bộ về công nghệ, các lĩnh vực tăng trưởng của ngành, các ưu tiên quốc gia và quốc tế, cũng như cập nhật những chính sách liên quan của chính phủ Hoa Kỳ. Chiến lược khẳng định rằng Hoa Kỳ cam kết thực hiện hoạt động tiêu chuẩn hóa tự nguyện qua hình thức tiếp cận dựa trên lĩnh vực, trên phạm vi cả nước và toàn cầu. USSS thiết lập một khung tiêu chuẩn hóa được xây dựng dựa trên những điểm mạnh truyền thống của hệ thống Hoa Kỳ tính đồng thuận, cởi mở và minh bạch.

Một ví dụ điển hình là Trung Quốc, ngay sau khi ra nhập WTO, đã bắt tay xây dựng và triển khai chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia. Chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia của Trung Quốc đã thay đổi mạnh mẽ toàn bộ hệ thống tiêu chuẩn quốc gia. Trung Quốc đã xây dựng các tiêu chuẩn của mình trở thành một công cụ hữu ích để không những hỗ trợ hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nước mà còn đưa hàng hóa, dịch vụ vươn tầm hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực then chốt như hàng không, công nghiệp chế tạo, điện-điện tử, công nghệ bán dẫn, y dược cổ truyền... Trung Quốc đã rà soát và thay đổi khoảng 85% tiêu chuẩn quốc gia để đảm bảo hài hòa với quốc tế và khu vực. Với định hướng đặt ra các tiêu chuẩn kỹ thuật phải cao để các doanh nghiệp phải đổi mới công nghệ, phương thức quản lý, nâng cao năng lực sản xuất, tạo đòn bẩy cho hàng hóa Trung Quốc vương ra thế giới. Đồng thời, đưa các chuyên gia Trung Quốc tham gia sâu vào hầu hết ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế; hiện nay họ giữ nhiều vị trí quan trọng như chủ tịch, trưởng ban kỹ thuật, điều phối chương trình... trong các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế ISO, IEC, ITU. Trong một thời gian ngắn, Trung Quốc tiếp cận, khai thác hiệu quả thành tựu KH&CN quốc tế, đạt được thành tựu to lớn, đưa nước này từ một quốc gia làm thuê, gia công, được ví như công xưởng cho các tập đoàn quốc tế, trở thành một nước đi tiên phong và làm chủ về công nghệ mới với những tập đoàn hàng đầu thế giới, đời sống của người dân được nâng cao rõ rệt, từ một quốc gia thu nhập thấp trở thành quốc gia thu nhập trung bình cao và theo tiêu chuẩn mới nhất của Ngân hàng Thế giới (WB), Trung Quốc hy vọng chính thức đứng vào hàng ngũ các nước có thu nhập cao vào năm 2025.

Tuy nhiên, Điều 6 của Luật TC&QCKT về nguyên tắc, chính sách cơ bản của hoạt động tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật chưa thể hiện được tính chủ đạo của tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật vào hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể: việc xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật theo nhu cầu hiện tại và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Thực tế cũng cho thấy, hoạt động xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam thời gian qua chưa được hoạch định và thực hiện một cách tổng thể đủ tầm chiến lược. Các bộ ngành hiện nay xây dựng TCVN, QCVN theo kiểu thiếu đâu thì bù đó, hoặc nếu có yêu cầu của Chính phủ thì đưa vào kế hoạch xây dựng TCVN. Vì vậy, dẫn đến tình trạng có một số bộ, kế hoạch xây dựng TCVN bổ sung còn nhiều hơn kế hoạch TCVN hằng năm và đôi khi vẫn còn chồng chéo, trùng đối tượng TCVN, QCVN. Hiện nay, ngoài Bộ KH&CN đã xây dựng Quy hoạch xây dựng TCVN, chưa có bộ, ngành nào xây dựng kế hoạch TCVN, QCVN trong thời gian 5 năm, chưa nói đến là kế hoạch dài hạn 10, 20 năm.

Trong khi đó, các Nghị quyết, Quyết định gần đây của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ đều nêu rõ là các mục tiêu, định hướng của các ngành, lĩnh vực phải theo phù hợp với quy định của các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, công nghiệp 4.0... Ví dụ: Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 định hướng: Phát triển nhiệt điện than ở mức hợp lý theo hướng ưu tiên những tổ máy công suất lớn, hiệu suất cao, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại như công nghệ siêu tới hạn trở lên; bảo đảm thực hiện đầy đủ pháp luật về an toàn môi trường sinh thái, phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế; Hoàn thiện khung chính sách, xây dựng và bổ sung hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về khí thải và chất thải trong ngành năng lượng theo hướng tiệm cận với những tiêu chuẩn của các nước phát triển.

Như vậy, có thể thấy hoạt động tiêu chuẩn hiện nay của Việt Nam chưa phát huy được tính dẫn dắt, chủ đạo trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội do phần lớn việc xây dựng tiêu chuẩn căn cứ theo nhu cầu thực tại. Theo kinh nghiệm quốc tế, các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế như Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO), Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế (IEC), Liên minh viễn thông quốc tế (ITU), Ủy ban Tiêu chuẩn Châu Âu CEN/CENELIC hoặc các quốc gia như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Hàn Quốc… thì việc ban hành chiến lược tiêu chuẩn hóa sẽ xác định rõ các nguyên tắc, định hướng cơ bản, thiết lập chương trình hành động tổng thể, phát triển hệ thống tiêu chuẩn trung và dài hạn trên phạm vi toàn cầu hoặc quốc gia.

Ngoài ra, hiện nay, trong các lĩnh vực khác như tài nguyên, môi trường, trồng trọt… thì các chiến lược đã được quy định cụ thể trong Luật để làm căn cứ xây dựng, triển khai áp dụng chiến lược trong các giai đoạn tới (ví dụ: Điều 22 Luật Bảo vệ môi trường quy định về Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia; Điều 5 Luật Trồng trọt quy định về Chiến lược phát triển trồng trọt).

Do vậy, Việt Nam cần xây dựng chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia là nền tảng mang tính chủ đạo, định hướng phát triển lĩnh vực tiêu chuẩn, đảm bảo hoạt động tiêu chuẩn thể hiện tầm nhìn, kế hoạch tổng thể rõ ràng, xuyên suốt, hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế xã hội bền vững, tuân thủ cam kết hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển tiêu chuẩn quốc tế và các nước tiên tiến trong khu vực.

**3. Về xã hội hoá hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn**

Hệ thống tiêu chuẩn của Việt Nam hiện nay bao gồm: tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) và tiêu chuẩn cơ sở (TCCS). Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, công bố TCVN được giao cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo Điều 10 Luật TC&QCKT

Trong tình hình kinh tế, xã hội ngày càng phát triển và Việt Nam đang trong tiến trình hòa nhập mạnh mẽ với thế giới, nhu cầu thị trường áp dụng tiêu chuẩn trên nhiều lĩnh vực ngày càng đa dạng, tăng cao. Kinh nghiệm của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, các quốc gia phát triển và thực tiễn của Việt Nam cho thấy, việc xây dựng tiêu chuẩn phải tuân theo định hướng của thị trường, như vậy mới đáp ứng được yêu cầu về quản lý, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; nếu không tập trung vào thị trường, thì tất cả những tiêu chuẩn được công bố sẽ không có hiệu quả, gây lãng phí nguồn lực của nhà nước và doanh nghiệp. Hơn ai hết, chính doanh nghiệp chứ không phải cơ quan quản lý mới hiểu thị trường mong muốn gì và cần phải tạo ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu của người tiêu dùng. Như vậy, việc xây dựng tiêu chuẩn phải có sự tham gia, xây dựng đầy đủ của các bên liên quan mà trong đó đặc biệt là từ phía doanh nghiệp.

Vì vậy, cần phải rà soát, quy định cụ thể hơn để khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn (TCVN, TCCS), thu hút và khai thác hiệu quả nguồn lực xã hội, đặc biệt là từ phía doanh nghiệp.

**4. Hoạt động đánh giá sự phù hợp**

- Quy định chung về đánh giá sự phù hợp

Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật là văn bản nền tảng cơ bản, tiên quyết cho hoạt động đánh giá sự phù hợp (thử nghiệm, chứng nhận, giám định). Tuy nhiên, hiện nay, quy định về khái niệm, nguyên tắc chung, quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp giữa Luật TC&QCKT và Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa chưa thống nhất gây bất cập, khó khăn cho hoạt động quản lý nhà nước, hoạt động của các tổ chức đánh giá sự phù hợp và doanh nghiệp, cụ thể: Khoản 5 Điều 3 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định “Đánh giá sự phù hợp bao gồm hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định, chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định”. Tuy nhiên, các quy định tại mục 4 chương IV Luật TC&QCKT chỉ đề cập đến tổ chức chứng nhận sự phù hợp, không đại diện cho toàn bộ tổ chức đánh giá sự phù hợp. Các hoạt động như thử nghiệm, giám định không được quy định tại Luật TC&QCKT dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng, triển khai các quy định về đánh giá sự phù hợp.

Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định về quyền và nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp tại Điều 52. Theo đó chỉ quy định 3 nội dung đối với quyền của tổ chức chứng nhận sự phù hợp và 6 nội dung đối với nghĩa vụ của tổ chức chứng nhận sự phù hợp. Trong khi đó, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa quy định về quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp tại Điều 19 với 7 nội dung và quy định về nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp tại Điều 20 với 10 nội dung. Các quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa mở rộng hơn phạm vi về quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp (bao gồm cả tổ chức chứng nhận sự phù hợp).

Theo thông lệ quốc tế và kinh nghiệm triển khai hoạt động quản lý chất lượng, an toàn sản phẩm hàng hóa của các nước thì các nội dung này sẽ được đưa vào Luật tiêu chuẩn, trở thành các quy định cơ bản, nền tảng nhằm triển khai các quy định về quản lý chất lượng sản phẩm hàng hóa của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa hoặc Luật an toàn sản phẩm. Các Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa hoặc Luật an toàn sản phẩm sẽ không đề cập đến các quy định trong Luật Tiêu chuẩn (khái niệm (thử nghiệm, chứng nhận, giám định); quy định về đánh giá sự phù hợp; quyền và nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp; hoạt động công nhận, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau) mà sẽ tập trung quy định nội dung về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong sản xuất, lưu thông trên thị trường, nhập khẩu, xuất khẩu). Ví dụ: Luật Tiêu chuẩn hóa và Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa của Trung Quốc; Luật an toàn sản phẩm tiêu dùng của Hoa Kỳ; Luật an toàn sản phẩm của Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái lan, Indonesia, Philipin... chỉ quy định các nội dung về sản phẩm được cung cấp trên thị trường không được gây rủi ro cho sự an toàn và sức khỏe của con người; quy định về giám sát chất lượng hàng hóa; quy định về trách nhiệm của nhà sản xuất, người tiêu dùng, nhà nhập khẩu, phân phối... mà không có quy định về hoạt động tiêu chuẩn, đánh giá sự phù hợp, hoạt động công nhận, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau.

- Quy định về hoạt động của tổ chứng nhận sự phù hợp nước ngoài tại Việt Nam

Khoản 3 Điều 50 Luật TC&QCKT quy định tổ chức chứng nhận nước ngoài phải thành lập Chi nhánh tại Việt Nam và thực hiện đăng ký theo quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Việc đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ KH&CN và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Tuy nhiên, Hiệp định CPTPP, EVFTA, RCEP quy định cho phép cung cấp dịch vụ qua biên giới; không được đưa ra yêu cầu bắt buộc các tổ chức đánh giá sự phù hợp (mở rộng hơn so với tổ chức chứng nhận của Luật TC&QCKT) nằm ngoài lãnh thổ phải mở văn phòng hoạt động trên lãnh thổ của mình.

- Quy định về hoạt động công nhận

Ngày nay, với sự phát triển của thương mại quốc tế, sự gia tăng trao đổi hàng hóa, dịch vụ giữa các quốc gia, các vùng lãnh thổ đã làm cho hoạt động công nhận đối với các phòng thí nghiệm, các tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định trên phạm vi toàn cầu ngày một phát triển để phục vụ cho việc thừa nhận lẫn nhau kết quả thí nghiệm, chứng nhận và giám định. Hoạt động công nhận là một phần quan trọng nhất của một quốc gia để đảm bảo chất lượng, năng lực và sự tin cậy của hệ thống đánh giá sự phù hợp - đảm bảo chất lượng của hoạt động thử nghiệm, hiệu chuẩn, chứng nhận và giám định. Hiện nay, Việt Nam đã tham gia các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong khuôn khổ APLAC. ILAC, PAC và đây cũng là bước đi đúng hướng, theo khuynh hướng chung của các quốc gia hiện nay. Việc Việt Nam tham gia vào các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau sẽ góp phần làm thuận lợi hóa cho hoạt động thương mại của quốc gia và thúc đẩy quá trình thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau cấp chính phủ trong APEC và ASEAN.

Tuy nhiên, đối với hoạt động công nhận hiện nay tại Việt Nam dù đã đạt được những thành tựu nhất định nhưng việc quản lý và chất lượng của các tổ chức công nhận vẫn cần phải tiếp tục được cải thiện hơn nữa. Bên cạnh đó, các tổ chức công nhận hoạt động độc lập nên việc phối hợp tham gia mạng lưới công nhận quốc tế còn manh mún, gặp nhiều khó khăn dẫn đến hoạt động thúc đẩy thương mại quốc tế chưa phát huy được hết tiềm năng. Cụ thể, một số quy định về hoạt động công nhận hiện vẫn còn nhiều bất cập, chưa phù hợp với yêu cầu tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại, nhất là thương mại quốc tế dẫn đến các tổ chức, cá nhân kinh doanh xuất nhập khẩu không được hưởng các điều kiện thuận lợi như: không phải thực hiện lại việc chứng nhận, hiệu chuẩn, thử nghiệm, giám định ở nước nhập khẩu; tiết kiệm kinh phí;…. Thực tiễn quản lý hoạt động công nhận thời gian qua đã và đang đặt ra yêu cầu với việc quản lý thống nhất và chặt chẽ hơn hoạt động công nhận, làm cho hoạt động công nhận có hiệu quả và đáp ứng các yêu cầu phát triển sản xuất, kinh doanh và hội nhập quốc tế sâu rộng của đất nước, đồng thời xử lý dứt điểm để khắc phục tình trạng tồn tại hoạt động công nhận không có cơ sở pháp lý, trái với quy định của pháp luật hiện hành, vừa gây lo ngại cho các đối tượng được cấp chứng chỉ công nhận, đồng thời làm cho các đối tác quốc tế có ý kiến về hệ thống công nhận của Việt Nam.

Theo kinh nghiệm của các nước như Trung Quốc, Serbia, Singapore, Malaysia... họ sẽ thành lập Hội đồng công nhận quốc gia (với thành viên là các lãnh đạo quản lý của các bộ quản lý chuyên ngành, chuyên gia có chuyên môn sâu...) với chức năng là tổ chức tư vấn cho cơ quan thẩm quyền để quản lý hoạt động công nhận, đề xuất cơ chế, chính sách nhằm quản lý hiệu quả, giám sát và phát triển hệ thống các tổ chức công nhận, nhằm đảm bảo hoạt động công nhận được tổ chức, hoạt động một cách thống nhất, bài bản nhằm nâng cao năng lực, chất lượng của các tổ chức công nhận, đưa hoạt động công nhận (một cấu phần quan trọng của Hạ tầng chất lượng quốc gia) trở thành công cụ hỗ trợ đắc lực cho các cơ quan quản lý nhà nước trong các hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cũng như trong công tác bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, phù hợp nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, hạ tầng chất lượng quốc gia và hội nhập quốc tế.

Các vấn đề trên gây bất cập, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động đánh giá sự phù hợp. Vì vậy, việc sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan là cần thiết.

**5. Về nguyên tắc, đối tượng, căn cứ, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố, ban hành TCVN, QCVN, QCĐP; hoạt động xây dựng, quản lý tiêu chuẩn cơ sở**

Các thông tư hướng dẫn chi tiết của Bộ Khoa học và Công nghệ (Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 về xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 11/2021/TT-BKHCN ngày 18/11/2021 về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn) đã được sửa đổi, bổ sung và cơ bản đã hoàn thiện về quy trình, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Tuy nhiên, do ban hành từ năm 2006, nên một số quy định trong Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật điều chỉnh hoạt động xây dựng, thẩm định, công bố TCVN, ban hành quy chuẩn kỹ thuật đã không còn phù hợp với thực tiễn.

Mặt khác, hoạt động xây dựng, ban hành QCĐP thời gian qua phát triển mạnh, nhưng quy định trong Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật hướng dẫn QCĐP lại khá chung chung, chưa cụ thể, không đáp ứng được yêu cầu thực tiễn xây dựng QCĐP tại các địa phương. Vì vậy, các địa phương còn lúng túng khi tiến hành xây dựng, thẩm định, áp dụng QCĐP trong thực tế hiện nay.

Cụ thể nội dung này như sau:

a) Quy định về quy trình xây dựng TCVN, QCVN

Điều 17 và Điều 29 Luật TC&QCKT quy định trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khoẻ, an toàn, môi trường thì thời gian lấy ý kiến dự thảo TCVN, QCVN có thể ngắn hơn. Quy định này chưa bao quát hết các trường hợp cấp thiết khác như dịch bệnh, thiên tai, đặt vào trong bối cảnh dịch bệnh và biến đổi khí hậu hiện nay, cụ thể, trong đại dịch covid vừa qua thì hoạt động xây dựng, công bố TCVN cho các trang thiết bị, dụng cụ y tế phục vụ công tác chống dịch gặp một số khó khăn, bất cập trong việc đưa vào kế hoạch xây dựng, thẩm định dẫn đến việc công bố, áp dụng TCVN chưa được kịp thời.

b) Quy định về quy trình xây dựng QCĐP

Trong quá trình xây dựng QCĐP, trong một số trường hợp việc lấy ý kiến Bộ quản lý chuyên ngành khá chậm, ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng QCĐP. Nguyên nhân do Luật quy định các bộ tổ chức xem xét cho ý kiến đối với các QCĐP, tuy nhiên, nhiều trường hợp nội dung QCĐP phức tạp thì Bộ quản lý chuyên ngành cần tổ chức họp hội đồng tham vấn chuyên gia và các bên liên quan. Nhưng Luật không quy định bước này, nên không thể tổ chức hội đồng tham vấn.

c) Quy định về xây dựng, công bố, quản lý tiêu chuẩn cơ sở (TCCS)

Luật TC&QCKT quy định các tổ chức xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở bao gồm:

- Tổ chức kinh tế;

- Cơ quan nhà nước;

- Đơn vị sự nghiệp;

- Tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

Khoản 1 Điều 20 Luật TC&QCKT quy định “*Tiêu chuẩn cơ sở do người đứng đầu tổ chức quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật này tổ chức xây dựng và công bố để áp dụng trong các hoạt động của cơ sở*”.

Về bản chất hoạt động xây dựng tiêu chuẩn của cơ quan nhà nước thể hiện tính quyền lực, phục vụ công ích, áp dụng trên phạm vi rộng, phù hợp với việc xây dựng, áp dụng TCVN hơn. Theo quy định pháp luật về TC&QCKT, TCCS được xây dựng và chỉ áp dụng trong giới hạn phạm vi hoạt động của tổ chức công bố TCCS, nên không phù hợp với hoạt động quản lý nhà nước. Tuy nhiên, trong thực tiễn quy định này đã làm phát sinh một số trường hợp lách luật khi cơ quan quản lý nhà nước xây dựng, công bố TCCS (theo quy định pháp luật chỉ được áp dụng giới hạn trong phạm vi của cơ quan nhà nước đó, nhưng thực tế lại áp dụng cho các tổ chức, cá nhân liên quan trên phạm vi toàn quốc), gây khó khăn cho các tổ chức, cá nhân trong quá trình sản xuất, kinh doanh.

Hiện nay, một số tổ chức, doanh nghiệp xây dựng TCCS mang tính chất đối phó, không dựa trên căn cứ tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, kết quả đánh giá, khảo nghiệm, thử nghiệm, kiểm tra, giám định. Điều này dẫn tới việc chất lượng nội dung của TCCS không cao, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, một số tổ chức, doanh nghiệp khi công bố TCCS chỉ áp dụng cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có viện dẫn TCVN, nhưng chỉ áp dụng 1 phần của TCVN hoặc cố tình né tránh việc quy định các chỉ tiêu chất lượng thiết yếu, đưa sản phẩm không đảm bảo chất lượng ra thị trường.

Mặt khác, theo quy định pháp luật về TC&QCKT, cơ chế quản lý TCCS rất mở, tổ chức, doanh nghiệp chỉ cần thông báo tiêu chuẩn áp dụng thông qua hình thức ghi số hiệu tiêu chuẩn hoặc các đặc tính cơ bản trên nhãn, bao gói sản phẩm hàng hóa, hoặc trong các tài liệu giao dịch liên quan. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước gặp nhiều khó khăn trong công tác thống kê, cập nhật thông tin, số liệu về TCCS; bất cập trong công tác hậu kiểm chất lượng, truy xuất nguồn gốc, xử lý vi phạm về chất lượng liên quan tới TCCS.

d) Đối tượng của QCVN thuộc bí mật nhà nước

Hiện nay, Luật TC&QCKT chưa có quy định cụ thể về việc xây dựng QCVN cho đối tượng thuộc bí mật nhà nước, tạo ra những cách hiểu chưa thống nhất với quy định tại Luật Dự trữ quốc gia. Theo khoản 4 Điều 14 Luật Dự trữ quốc gia, Bộ Tài chính có trách nhiệm “*Chủ trì, phối hợp với bộ ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia*” (không giới hạn đối tượng hàng dự trữ quốc gia thuộc bí mật nhà nước)*.*

Các quy định nêu trên đã dẫn đến vướng mắc, bất cập khi quá trình thẩm định QCVN theo quy định tại Luật TC&QCKT gặp khó khăn, trong khi các mặt hàng dự trữ quốc gia thuộc đối tượng bí mật nhà nước dùng để phục vụ cho quốc phòng, an ninh khi cần thiết.Tuy nhiên lại chưa được ban hành kịp thời, do vướng các quy định, thủ tục về minh bạch hóa.

đ) Quy định về phân loại tiêu chuẩn

Điều 12 Luật TC&QCKT quy định 5 loại tiêu chuẩn, bao gồm: Tiêu chuẩn cơ bản, Tiêu chuẩn thuật ngữ, Tiêu chuẩn yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chuẩn phương pháp thử, Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, trong quá trình chuyển đổi số để hội nhập quốc tế nhằm thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại, nhu cầu sử dụng các tiêu chuẩn về định danh, nhận dạng ngày càng cao.

GS1 là tổ chức chuyên xây dựng và phổ biến áp dụng các tiêu chuẩn, công nghệ và giải pháp toàn cầu nhằm nâng cao hiệu quả của chuỗi cung cầu bằng cách bổ sung thêm các thông tin hữu ích cho bất kỳ trao đổi hàng hoá hoặc dịch vụ nào. GS1 sử dụng các tiêu chuẩn định danh, nhận dạng để phục vụ cho các hoạt động của mình. GS1 Việt Nam là tổ chức đại diện của Việt Nam tại GS1 quốc tế; đại diện cho GS1 để triển khai hệ thống MSMV của GS1 tại Việt Nam.

Vì vậy, việc bổ sung cụ thể loại tiêu chuẩn định danh, nhận dạng vào tiêu chuẩn bao gói, ghi nhãn là cần thiết để làm cơ sở cho hoạt động xây dựng, công bố, áp dụng tiêu chuẩn trong tình hình hiện nay.

**6. Về tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hoạt động quản lý, khai thác tiêu chuẩn**

Trong lĩnh vực tiêu chuẩn, hiện nay, các TCVN được các Bộ, ngành xây dựng sử dụng ngân sách nhà nước. Khoản 1 Điều 21 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quy định Bộ Khoa học và Công nghệ giữ quyền xuất bản, phát hành TCVN. Tuy nhiên, điểm b khoản 2 Điều 41 Luật Khoa học và Công nghệ quy định đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tạo ra bằng ngân sách nhà nước thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đại diện chủ sở hữu kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh hoặc cấp cơ sở do mình phê duyệt. Do đó, các quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Luật Khoa học và Công nghệ hiện đang có mâu thuẫn, bởi theo quy định tại Luật Khoa học và Công nghệ, các Bộ, ngành xây dựng sử dụng ngân sách nhà nước thì sẽ là chủ sở hữu TCVN do mình xây dựng, do đó, có quyền xuất bản, phát hành TCVN, không thống nhất với quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Việc chưa có cơ sở dữ liệu đầy đủ về tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn cơ sở khiến việc tra cứu, áp dụng tiêu chuẩn đối với các đối tượng có nhu cầu như doanh nghiệp, người dân gặp khó khăn. Để nắm được thông tin về các tiêu chuẩn cho các sản phẩm, hàng hóa, quy trình… theo mong muốn, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thường xuyên phải liên hệ với cơ quan nhà nước về tiêu chuẩn để được đáp ứng nhu cầu.

Với xu thế tăng cường hội nhập kinh tế quốc, tăng cường xuất khẩu hàng hóa là một trong những định hướng lớn phát triển kinh tế xã hội, cùng với đó nhu cầu khai thác, áp dụng tiêu chuẩn quốc tế, nước ngoài tăng cao dẫn đến các hành vi xâm phạm, vi phạm bản quyền tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài ngày càng diễn ra tràn lan có thể dẫn đến khả năng doanh nghiệp bị kiện do xâm phạm bảo hộ bản quyền tiêu chuẩn là rất lớn. Mặt khác, trong thực tiễn các tổ chức quốc tế (ISO, IEC) cũng đã có thông báo tới Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) đề nghị hỗ trợ xử lý doanh nghiệp trong nước có hành vi xâm phạm bản quyền về tiêu chuẩn, logo của ISO, IEC. Tuy nhiên, Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật chưa quy định rõ vấn đề bảo hộ bản quyền tiêu chuẩn của các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế, nước ngoài. Vì vậy, việc xử lý hành vi vi phạm gặp khó khăn.

**7. Về tổ chức, hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, sự phối hợp giữa các bộ ngành và địa phương và nhân lực hoạt động trong hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

*Thứ nhất, về tổ chức, hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia*

Hiện nay, với hơn 13.000 TCVN đã được công bố, Việt Nam đứng trong nhóm đầu các nước ASEAN, để đạt được kết quả trên, đến nay, Bộ KH&CN đã thành lập 135 Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia và 54 tiểu ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia gồm hơn 1.100 chuyên gia là các giáo sư, tiến sỹ, các nhà quản lý hàng đầu trong những lĩnh vực chuyên môn sâu thuộc các cơ quan quản lý chuyên ngành, viện nghiên cứu, giảng viên các trường đại học, phòng thử nghiệm, nhà sản xuất, các Hội, Hiệp hội ngành nghề... tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và Tiêu chuẩn quốc tế trong nhiều lĩnh vực (chi tiết trong Phụ lục VII kèm theo). Hiện nay, Việt Nam hiện là thành viên chính thức (thành viên P) của 20 Ban kỹ thuật và tiểu Ban kỹ thuật quốc tế ISO và IEC (trong đó có 17 Ban kỹ thuật và tiểu Ban kỹ thuật quốc tế của ISO và 3 Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế IEC); tham gia với tư cách thành viên quan sát (thành viên O) đối với 62 Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế của ISO. Việt Nam tham gia rất tích cực trong quá trình góp ý, xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế: góp ý 3.201 dự thảo tiêu chuẩn quốc tế ISO, IEC từ năm 2012 đến 2021(trong đó, 2.010 dự thảo của ISO và 1.191 dự thảo của IEC) và góp ý nhiều tiêu chuẩn, tài liệu của Ủy ban an toàn thực phẩm quốc tế CODEX...

Các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực, quốc gia đều coi Ban kỹ thuật là trung tâm/trái tim của hoạt động xây dựng tiêu chuẩn. Tuy nhiên, hiện nay, nhân lực, nguồn lực để hoạt động Ban kỹ thuật tại Việt Nam chưa tương xứng với vai trò trung tâm của mình. Nhìn sang các nước trong khu vực, có thể thấy sự khác biệt lớn. Ví dụ, Malaysia hiện nay, có 234 Ban kỹ thuật/Tiểu ban kỹ thuật tiêu chuẩn với đội ngũ thành viên là 2.400 người, gấp hơn hai lần số lượng của Việt Nam. Tham gia tổ chức quốc tế của Malaysia cũng vuợt trội khi so sánh với Việt Nam, khi tham gia thành viên chính thức của 52 Ban kỹ thuật quốc tế, thành viên quan sát của 80 ban kỹ thuật quốc tế, làm chủ tịch và đồng chủ tịch của 06 Ban kỹ thuật quốc tế. Để có được kết quả nổi bật trên, Malaysia đã có những chính sách hết sức thiết thực nhằm phát triển ban kỹ thuật tiêu chuẩn của mình, như khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào các hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc gia, ngay từ năm 2004, Chính phủ Malaysia đã đưa ra mức khấu trừ thuế đối với chi phí phát sinh của khu vực tư nhân khi tham gia vào các hoạt động tiêu chuẩn hóa quốc tế, phí đánh giá, duy trì sự phù hợp tiêu chuẩn cho doanh nghiệp...

Do vậy, cần có cơ chế chính sách nhằm phát triển, xây dựng Ban kỹ thuật lớn mạnh, tương ứng với Ban kỹ thuật của các Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế, khu vực phù hợp với xu thế hội nhập trong các FTA thế hệ mới. Một số giải pháp như sau:

- Xem xét quy định cụ thể chính sách tập trung thu hút, hỗ trợ nguồn lực tài chính, con người nhằm mục tiêu phát triển Ban kỹ thuật tương ứng với Ban kỹ thuật quốc tế, khu vực, là trung tâm của hoạt động xây dựng tiêu chuẩn, theo thông lệ quốc tế, khu vực và các nước phát triển trong khu vực. Trong đó, cần xem xét quy định tính thống nhất, tập trung của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia là đầu mối thống nhất của các thành viên, tổ chức, hiệp hội, doanh nghiệp, chuyên gia… khi tham gia xây dựng tiêu chuẩn, tránh tình trạng dàn trải, lãng phí, thiếu tập trung (nhân lực, tài chính) khi mỗi bộ ngành, lĩnh vực lại tổ chức hoạt động các ban kỹ thuật riêng, có thể dẫn đến tình trạng định hướng xây dựng tiêu chuẩn đi ngược lại chính sách tiêu chuẩn chung của quốc gia. Việc quy định đầu mối tập trung của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia là theo thông lệ quốc tế và kinh nghiệm của các nước trong khu vực (Ở hầu hết các quốc gia trong khối ASEAN, tiêu chuẩn quốc gia chỉ do một cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia ban hành. Cơ quan tiêu chuẩn hoá của các nước ASEAN chịu trách nhiệm thẩm định, ban hành tiêu chuẩn quốc gia trên cơ sở hoạt động của ban kỹ thuật và đại diện trong các tổ chức quốc tế và khu vực về tiêu chuẩn hoá. Ví dụ: tại Thái Lan là Viện Tiêu chuẩn công nghiệp Thái Lan (TISI) thuộc Bộ Công nghiệp; tại Malaysia là Tổng cục Tiêu chuẩn Malaysia (DSM) thuộc Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường; tại Singapo là Cơ quan tiêu chuẩn (Enterprise Singapore); tại Indonexia là Cơ quan tiêu chuẩn hoá quốc gia trực thuộc Chính phủ (BSN)…).

- Điều 16 của Luật TC&QCKTquy định:

*“1. Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia là tổ chức tư vấn kỹ thuật do Bộ Khoa học và Công nghệ thành lập cho từng lĩnh vực tiêu chuẩn.*

*2. Thành viên ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia bao gồm đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức khoa học và công nghệ, hội, hiệp hội, doanh nghiệp, các tổ chức khác có liên quan, người tiêu dùng và các chuyên gia.”*

Luật TC&QCKT chưa quy định đối tượng là chuyên gia nước ngoài tham gia Ban kỹ thuật TCVN. Trong khi đó thực tiễn hiện nay với chính sách mở cửa thu hút đầu tư vào Việt Nam của nhà nước, nhu cầu của các doanh nghiệp nước ngoài, doanh nghiệp FDI cử chuyên gia có quốc tích nước ngoài tham gia ban kỹ thuật TCVN là khá cao. Mặt khác, theo quy định CPTPP thì Việt Nam phải cho phép các tổ chức, cá nhân của các nước thành viên được tham gia sâu vào các giai đoạn xây dựng dự thảo TCVN từ khâu lập kế hoạch, đến xây dựng, công bố tiêu chuẩn.

Bên cạnh đó, Luật TC&QCKT cũng chưa có quy định về việc tham gia vào các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế, trong khi thực tiễn hiện nay cho thấy cần chủ động, tích cựctham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế thông qua các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế (ISO, IEC, Codex...) nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ, loại bỏ rào cản kỹ thuật, thúc đẩy xuất khẩu, đồng thời là kênh tiếp cận hiệu quả các tiến bộ KH&CN.

*Thứ hai, về công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật*

Bộ KH&CN với vai trò là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Bộ KH&CN đã chủ động xây dựng các chương trình quốc gia, kế hoạch, định hướng phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn, hỗ trợ cho các bộ, ngành rà soát, sửa đổi, xây dựng mới các TC&QCKT do các bộ, ngành quản lý không bị chồng chéo, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, đáp ứng yêu cầu quản lý, phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, người dân.

Tuy nhiên, trên thực tế, công tác phối hợp này còn gặp những khó khăn, vướng mắc nhất định, chủ yếu xuất phát từ sự phối hợp của các cơ quan liên quan hoặc thiếu quy định pháp luật hướng dẫn cụ thể, trong đó, có sự hạn chế về nguồn lực tài chính cho hoạt động xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và phối hợp trong hoạt động thông báo hỏi đáp tới tổ chức quốc tế, cụ thể là khả năng huy động nguồn lực tài chính, các quy định về nội dung chi, định mức chi tiêu kinh phí hoạt động xây dựng TCVN, QCKT. Thực hiện Luật Tiêu chuẩn và QCKT, ngày 17/7/2009, Liên Bộ Tài chính - Khoa học và Công nghệ đã ban hành Thông tư liên tịch số 145/2009/TTLT-BTC-BKHCN hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng TCVN, QCKT. Qua hơn 10 năm thực hiện, cơ chế quản lý tài chính này đã giúp công tác quản lý nguồn kinh phí ngân sách nhà nước dành cho hoạt động xây dựng TCVN, QCKT được tiết kiệm và hiệu quả, góp phần nâng cao số lượng và chất lượng các TCVN được công bố, các QCKT được ban hành hằng năm. Tuy nhiên, hiện nay cơ chế quản lý tài chính này cũng đã bộc lộ một số hạn chế cần xem xét, sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện.

*Thứ ba, về nhân lực hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn*

Nguồn nhân lực luôn là yếu tố quyết định trong thành công của mỗi tổ chức, bất kể tổ chức đó hoạt động trong lĩnh vực nào, qui mô ra sao, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế tri thức ngày càng được đề cao và xu thế toàn cầu hóa thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các quốc gia trên thế giới thì nguồn nhân lực càng khẳng định vị trí chiến lược góp phần vào quá trình tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, trong đó có lĩnh vực tiêu chuẩn hóa. Phát triển nguồn nhân lực tiêu chuẩn hóa là yêu cầu quan trọng góp phần vào sự hình thành và phát triển một nền tảng tiêu chuẩn hóa quốc gia vững mạnh, giúp tạo ra những sản phẩm tiêu chuẩn làm công cụ hỗ trợ hữu hiệu cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường, tăng cường năng lực cạnh tranh, khả năng hội nhập...

Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc xây dựng đội ngũ cán bộ tiêu chuẩn hóa có đủ trình độ, năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu mới, trong nhiều năm, Bộ KH&CN đã triển khai các hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực tiêu chuẩn hóa đến các đối tượng như các chuyên gia, thành viên ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, giảng viên, cán bộ làm công tác tiêu chuẩn hóa tại các bộ, ngành, doanh nghiệp. Đến nay, đội ngũ cán bộ tiêu chuẩn hóa đã từng bước phát triển cả về số lượng và chất lượng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Nhiều cán bộ đã phát huy được tinh thần chủ động, sáng tạo trong công việc, ứng dụng tốt những kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng hoạt động tiêu chuẩn hóa tại đơn vị. Tuy nhiên, thực tế cũng cho thấy, đội ngũ cán bộ, nhân lực về tiêu chuẩn hóa còn thiếu và chất lượng chưa thực sự cao theo yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Theo phản ánh của các Sở, Chi cục địa phương báo cáo đội ngũ cán bộ, công chức công tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật còn thiếu, không đủ khả năng, chuyên môn để nắm bắt được các quy định trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn ảnh hưởng đến công tác quản lý.

Các quốc gia phát triển như Đức, Hoa Kỳ, Nhật Bản từ lâu đã có những chính sách nhằm phát triển nguồn nhân lực tiêu chuẩn hóa. Đặc biệt, gần đây các quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc,... có các chính sách nhằm thu hút, phát triển nguồn nhân lực tiêu chuẩn hóa để tham gia quá trình hội nhập toàn cầu. Các chuyên gia, nhân lực tiêu chuẩn hóa của các nước này không chỉ có hoạt động trong nước mà còn tham gia sâu rộng vào hoạt động của các tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế như ISO, IEC, ITU...Các tổ chức như ISO, IEC cũng có các chương trình phát triển tài năng trẻ trong lĩnh vực tiêu chuẩn. Tuy nhiên, Luật TC&QCKT hiện nay, chưa thể hiện rõ chính sách ưu tiên của nhà nước về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, cụ thể, Điều 7 của Luật TC&QCKT chỉ quy định chính sách đào tạo nguồn nhân lực phục vụ quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật, đào tạo kiến thức về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cho các ngành kinh tế - kỹ thuật. Trong khi các quốc gia phát triển, các nước trong khu vực đã đưa chương trình đào tạo về tiêu chuẩn hóa trong trường đại học, cơ sơ dạy nghề, thậm trí các nước phát triển đã dạy nội dung về tiêu chuẩn hóa trong trường trung học (Đức, Anh)...

Hiện nay, đội ngũ công tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tại các địa phương trong một số lĩnh vực còn yếu, chưa được đào tạo chuyên sâu, trang thiết bị, cơ sở vật chất chưa đáp ứng đầy đủ để thực hiện các hoạt động về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Luật TC&QCKT hiện nay còn thiếu các chính sách thiết thực trong việc tập trung đầu tư phát triển nhân lực tiêu chuẩn hóa đạt trình độ quốc tế; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực về tiêu chuẩn trong nước và ngoài nước, nhất là lực lượng trẻ tài năng trong hoạt động nghiên cứu, xây dựng, triển khai áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chính sách đào tạo về tiêu chuẩn ngay trong trường đại học như kinh nghiệm của các quốc gia phát triển, các nước trong khu vực.

Do vậy, cần xem xét có chính sách thiết thực trong lĩnh vực tiêu chuẩn như: chính sách tập trung đầu tư phát triển nhân lực tiêu chuẩn hóa đạt trình độ quốc tế; áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi đặc biệt để đào tạo, thu hút, sử dụng có hiệu quả nhân lực về tiêu chuẩn trong nước và ngoài nước, nhất là lực lượng trẻ tài năng trong hoạt động nghiên cứu, xây dựng, triển khai áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chính sách đào tạo về tiêu chuẩn ngay trong trường đại học như kinh nghiệm của các quốc gia phát triển, các nước trong khu vực.

**II. Bất cập, hạn chế trong công tác triển khai thi hành Luật**

**1. Trong công tác xây dựng văn bản hướng dẫn thi hành Luật**

**1.1** Hệ thống văn bản pháp luật về TC&QCKTnhìn chung không phức tạp. Tuy nhiên, một số quy định lại có sự chồng chéo nhất định với các quy định tại các Luật khác như Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Luật An toàn thực phẩm.Các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành Luật TC&QCKT nhìn chung được ban hành rải rác, chưa đảm bảo tính kịp thời. Một số văn bản chậm được xây dựng, hoặc được xây dựng, sửa đổi, bổ sung trong thời gian quá dài, chất lượng văn bản chưa cao. Trong nội dung của các văn bản còn tồn tại một số bất cập như quy định chưa cụ thể, rõ ràng, minh bạch và thống nhất, dẫn đến cách hiểu khác nhau... Một số quy định chưa thực sự tương thích với các điều ước quốc tế có liên quan. Điều này đã gây ảnh hưởng đến hiệu quả của việc thi hành pháp luật.

**1.2** TC&QCKT là lĩnh vực có liên quan đến nhiều bộ, ngành và đòi hỏi phải có nhiều văn bản hướng dẫn thi hành. Do vậy, để đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ của toàn bộ hệ thống các văn bản pháp luật về TC&QCKT đòi hỏi cần phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan trong việc xây dựng văn bản. Tuy nhiên, sự phối hợp giữa các cơ quan trong công tác nêu trên chưa thực sự chặt chẽ, dẫn tới việc nội dung quy định trong một số văn bản còn mâu thuẫn, chồng chéo với nhau hoặc với Luật TC&QCKT (ví dụ: quy định Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm có quy định về “Thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm” còn mâu thuẫn, chồng chéo với quy định của pháp luật về TC&QCKT trong vấn đề công bố hợp quy, gây khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp).

**2. Trong công tác tổ chức thi hành Luật**

**2.1** Việc bảo đảm vai trò cơ quan đầu mối của hệ thống TC&QCKT của Bộ KH&CN đã được thể hiện rõ nét, chủ động, tích cực trong việc phối hợp với các cơ quan, tổ chức nhằm thực hiện chức năng thống nhất quản lý nhà nước về TC&QCKT trong cả nước.

**2.2** Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về TC&QCKT nói chung và Luật TC&QCKT nói riêng cho doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được triển khai và đáp ứng được yêu cầu của thực tế. Đặc biệt, trong thời gian gần đây, Bộ KH&CN đã tổ chức tăng cường hoạt động tuyên truyền về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, năng suất chất lượng, cảnh báo chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm nâng cao nhận thức chung của xã hội về TC&QCKT.

**2.3** Việc xây dựng các công cụ tra cứu thông tin, việc tổ chức khai thác thông tin về TC&QCKTđã được triển khai, đáp ứng cơ bản nhu cầu. Bộ KH&CN đã tổ chức xây dựng phần mềm, website, cổng thông tin, cơ sở dữ liệu để các tổ chức, doanh nghiệp, người dân có thể tra cứu thông tin trực tuyến về tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, khu vực phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt, Bộ KH&CN và các đơn vị trong Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng cũng như các cơ quan, tổ chức trong hệ thống tiêu chuẩn đo lường chất lượng đã hỗ trợ, phổ biến tối đa cho doanh nghiệp tiếp cận miễn phí tiêu chuẩn quốc gia, quốc tế về trang thiết bị y tế (khẩu trang, găng tay y tế, áo choàng y tế, máy trợ thở…) phục vụ công tác phòng chống dịch COVID-19. Tuy nhiên, nhu cầu của xã hôi, doanh nghiệp vẫn rất lớn, trong khu nguồn lực lại hạn hẹp.

**2.4** Việc thúc đẩycơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn.

Hiện nay, vấn về xây dựng tiêu chuẩn đang đè nặng lên vai nhà nước. Điều này đã tạo ra sự khó khăn không nhỏ khi nguồn ngân sách tập trung cho xây dựng TCVN, QCVN còn rất hạn chế. Đặc biệt, trong bối cảnh phát triển và hội nhập, để đáp ứng các nhu cầu xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia đang thay đổi nhanh chóng và việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia cần dựa trên nhu cầu thị trường với sự tham gia tự nguyện và rộng rãi của các bên có lợi ích liên quan như các cơ quan quản lý, các tổ chức sản xuất-kinh doanh; các hội, hiệp hội chuyên ngành… thì yêu cầu xã hội hóa hoạt động xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn quốc gia ở Việt Nam là yêu cầu tất yếu, cần triển khai một cách bài bản và thích hợp. Nhu cầu thực tiễn cho thấy, có rất nhiều doanh nghiệp Việt đã và đang đi trước, tiếp nhận và sử dụng công nghệ mới, có nhiều sản phẩm hàng hóa xuất khẩu sang nhiều thị trường khác nhau.

Do vậy, cần có cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp, hiệp hội, trường đại học và các bên liên quan tham gia ngày càng sâu rộng hơn trong hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn. Đây cũng là thông lệ, mô hình của các nước phát triển trên thế giới trong hoạt động tiêu chuẩn.

**2.5** Công tác phối hợp trong xây dựng, thẩm định, công bố, ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

- Đối với công tác lập, triển khai kế hoạch xây dựng TCVN, QCVN

Luật TC&QCKT và các văn bản hướng dẫn đã có các quy định rõ ràng về các trách nhiệm, quy trình xây dựng TCVN, QCVN. Bộ KH&CN với vai trò là cơ quan giúp Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Bộ KH&CN đã chủ động xây dựng các chương trình quốc gia, kế hoạch, định hướng phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia; hướng dẫn, hỗ trợ cho các bộ, ngành rà soát, sửa đổi, xây dựng mới các TC&QCKT do các bộ, ngành quản lý không bị chồng chéo, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất, đáp ứng yêu cầu quản lý, phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, người dân; hướng dẫn bộ, ngành, địa phương trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch TCVN, QCVN, QCĐP của các bộ, ngành, địa phương đi vào nề nếp, khai thác hiệu quả nguồn ngân sách nhà nước và nguồn đầu tư của xã hội vào phát triển hệ thống tiêu chuẩn. Loại bỏ được tình trạng chồng chéo, mâu thuẫn trước đây khi các Bộ tự xây dựng tiêu chuẩn ngành (TCN). Các quy trình, thủ tục tổ chức biên soạn, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia; quy định về thể thức trình bày, ghi số hiệu TCVN hoàn toàn phù hợp với hướng dẫn của Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế ISO, IEC, góp phần thuận lợi cho công tác hội nhập, hài hòa hệ thống tiêu chuẩn quốc gia với tiêu chuẩn quốc tế, khu vực.

Hằng năm, Bộ KH&CN chủ động đôn đốc, phối hợp các bộ, ngành, địa phương trong việc định hướng, xây dựng kế hoạch TCVN, QCVN, QCĐP đối với các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chủ lực và những vấn đề thiết yếu khác của nền kinh tế - xã hội đất nước; phù hợp với các yêu cầu, quy định của các Hiệp định thương mại quốc tế mà Việt Nam cam kết và tham gia (WTO, EVFTA, CPTPP, RCEP…).

Tuy nhiên, trên thực tế, công tác này còn gặp những khó khăn, vướng mắc nhất định, chủ yếu xuất phát từ sự phối hợp của các cơ quan liên quan hoặc thiếu quy định pháp luật hướng dẫn cụ thể, ví dụ như sau:

+ Theo báo cáo của Bộ Tài chính[[2]](#footnote-2), trong công tác lập, triển khai kế hoạch xây dựng QCVN hàng dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính chủ trì thực hiện, theo quy định hàng năm, Bộ Tài chính (Tổng cục dự trữ nhà nước) có các công văn đôn đốc và đề nghị các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia lập kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và định mức kinh tế - kỹ thuật hàng dự trữ quốc gia. Các Bộ ngành có gửi kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và định mức kinh tế-kỹ thuật nhưng chưa triển khai theo như kế hoạch đã đăng ký hoặc còn triển khai rất chậm; quá trình tham gia ý kiến, xây dựng, hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật tại một số Bộ ngành còn chưa đúng theo thời hạn quy định (Bộ Tài chính đã phải có văn bản đôn đốc nhiều lần), dẫn tới thời gian ban hành văn bản chưa được kịp thời. Theo đó, Bộ Tài chính (Tổng cục Dự trữ nhà nước) chưa chủ động được trong việc đăng ký kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hàng dự trữ quốc gia do các Bộ quản lý.

+ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật TC&QCKT đã quy định thẩm quyền ban hành QCVN cho các bộ, ngành.Tuy nhiên trên thực tế, một số đối tượng cụ thể có sự giao thoa, chồng chéo về phạm vị quản lý trong TCVN, QCVN thuộc thẩm quyền xây dựng của nhiều Bộ ngành (ví dụ: TCVN về bồn chưa nổi khí hóa lỏng NLG có sự giao thoa trách nhiệm quản lý nhà nước giữa Bộ Công Thương và Bộ Giao thông vận tải; QCVN về muối ăn có sự chồng chéo quản lý nhà nước giữa Bộ Y tế và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), gây ảnh hưởng tới hoat động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguyên nhân là do công tác lập quy hoạch, kế hoạch QCVN, TCVN của các bộ ngành thiếu tính hệ thống, việc phối hợp giữa các bộ,ngành liên quan đôi lúc chưa hiệu quả, ở một mức độ nhất định vẫn còn tồn tại quan điểm ”giữ sân, bao sân quản lý”.

- Đối với công tác ban hành QCVN

So với số lượng các mặt hàng thực tế các bộ, ngành đang quản lý thì số lượng mặt hàng có QCVN theo đúng quy định của pháp luật còn hạn chế, dẫn đến khó khăn trong công tác kiểm tra chuyên ngành, thông quan hàng hóa của người dân và doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, vẫn còn tình trạng các bộ, ngành sau khi ban hành QCVN, hoặc trường hợp không ban hành QCVN sau khi có kết luận thẩm định của Bộ KH&CN không gửi về Bộ KH&CN để đăng ký theo quy định hoặc không thông báo tới Bộ KH&CN dẫn đến tình trạng tổng hợp, cập nhật thông tin gặp nhiều khó khăn.

- Đối với công tác xây dựng, ban hành QCĐP

Hoạt động xây dựng, ban hành QCĐP thời gian qua phát triển rất mạnh. Tuy nhiên, quy định trong Luật TC&QCKT đối với QCĐP lại khá chung chung, chưa cụ thể, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn xây dựng, áp dụng QCĐP tại các địa phương. Ví dụ: chưa quy định cụ thể trách nhiệm trong công tác lập kế hoạch xây dựng QCĐP nhằm đảm bảo tính thống nhất, không chồng chéo giữa các bộ, ngành, địa phương; các quy trình, thủ tục, nội dung xây dựng, tổ chức thẩm định QCĐP chủ yếu viện dẫn, tham khảo đến các điều khoản, quy định cho QCVN.

Vì vậy trong thực tế hiện nay, các địa phương khá bất cập, chưa thống nhất trong triển khai xây dựng, tổ chức thẩm định QCĐP.

**2.6** Hoạt động thực thi Luật TC&QCKT chưa hiệu quả

(i) Việc áp dụng các biện pháp chế tài trong hoạt động thực thi Luật TC&QCKTchưa phù hợp với tình hình thực tế, chưa phát huy được tốt nhất hiệu quả của các biện pháp chế tài.

Nhiều cơ quan, bộ, ngành, tổ chức và địa phương có chung nhận định là trong các biện pháp được áp dụng để thực thi Luật TC&QCKT ở nước ta, thì biện pháp hành chính chiếm vai trò chủ đạo với mức xử phạt hành chính do các cơ quan thực thi áp dụng còn thấp đối với hành vi vi phạm trong lĩnh vực TC&QCKT, không đủ sức răn đe, ngăn ngừa hành vi xâm phạm, tình trạng tái phạm xảy ra rất phổ biến. Đồng thời, quy định mức xử phạt chưa hợp lý, không thống nhất đối với hành vi trong các văn bản hướng dẫn (ví dụ: không công bố tiêu chuẩn áp dụng trong sản xuất, nhập khẩu của văn bản hướng dẫn Luật TC&QCKT và trong buôn bán hàng hóa của văn bản hướng dẫn Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá). Mặt khác, có những hành vi trong thực tiễn có nhiều vi phạm, nhưng chưa được Luật điều chỉnh (bảo hộ bản quyền tiêu chuẩn), gây khó khăn, lúng túng cho cơ quan quản lý trong xử lý vi phạm. Điều này dẫn đến hậu quả là quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức,xã hội, người dân chưa được bảo vệ thỏa đáng,ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư kinh doanh dẫn đến hiệu quả của công tác thực thi LuậtTC&QCKTcòn thấp.

(ii) Hệ thống các tổ chức, cơ quan liên quan đến hoạt động thực thi Luật TC&QCKTchưa hiệu quả

Hệ thống các cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính trong lĩnh vực TC&QCKT hiện nay tương đối phức tạp, nhiều đầu mối và thiếu hiệu quả (gồm: Thanh tra, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực KH&CN, Chủ tịch UBND, Hải quan, Quản lý thị trường, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành khác). Có cơ quan được trao thẩm quyền xử phạt hành chính, nhưng thực tế không có điều kiện để tổ chức thực hiện (UBND cấp huyện); có cơ quan không xác định được trách nhiệm giữa thẩm quyền được trao thêm (thẩm quyền xử phạt hành chính) với nhiệm vụ theo chức năng thường xuyên (nhiệm vụ điều tra, xác minh - của cơ quan công an). Trong khi đó, phạm vi thẩm quyền và trách nhiệm của các cơ quan còn có sự trùng lặp, chồng chéo nhau.

(iii) Năng lực của các cơ quan thực thi LuậtTC&QCKT còn hạn chế

Đối với việc công bố hợp chuẩn, hợp quytổ chức, cá nhân phải thực hiện công bố hợp chuẩn, hợp quy cho sản phẩm, hàng hóa tại các Sở chuyên ngành (Sở Công Thương, Sở Xây dựng, Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Chi cục chuyên ngành(Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Chi cục An toàn thực phẩm, Chi cục Thủy sản, Chi cục Thú y...). Tuy nhiên, thực tế theo phản ánh của các Sở, Chi cục địa phương báo cáo quy định như hiện nay là chưa phù hợp, bộc lộ nhiều bất cập trong quá trình quản lý vì các Sở, Chi cục chuyên ngành ở địa phương hiện không đủ khả năng, chuyên môn để nắm bắt được tất cả các quy định đối với sản phẩm, hàng hóa mà nhất là các sản phẩm, hàng hóa có tính chất đặc thù, có tính chất đa ngành không thuộc lĩnh vực quản lý.

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ, công chức công tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật còn thiếu, đặc biệt là tại các địa phương trong một số lĩnh vực chưa được đào tạo chuyên sâu, trang thiết bị, cơ sở vật chất chưa đáp ứng đầy đủdẫn đến việc thực thi Luật TC&QCKT chưa đảm bảo đầy đủ hiệu quả.

(iv) Hệ thống hỗ trợ cho công tác thực thi chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn

Qua tổng hợp ý kiến, đa số các bộ, ngành, địa phương có ý kiến về việc cơ sở vật chất, trang thiết bị và năng lực các phòng thử nghiệm trên địa tỉnh chưa đáp ứng nhu cầu thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa, thiếu các thiết bị kiểm tra nhanh phục vụ hoạt động thanh tra, kiểm tra; việc kiểm nghiệm, phân tích các chỉ tiêu cơ bản phải gửi đến các đơn vị ngoài tỉnh (gửi mẫu về các thành phố lớn), gây mất nhiều thời gian và tốn nhiều chi phí làm ảnh hưởng đến hoạt động quản lý chuyên ngành; cán bộ thực hiện công tác quản lý tại một số lĩnh vực chưa được đào tạo chuyên sâu nên chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.

(vi) Nhận thức, hiểu biết của xã hội về TC&QCKT còn hạn chế, chưa hình thành tập quán sử dụng các sản phẩm đảm bảoTC&QCKT, các chủ thể sản xuất, kinh doanh hàng hóa vẫn còn tình trạng áp dụng quy định pháp luật một cách đối phó, dẫn đến các sản phẩm được đưa ra thị trường không phù hợp TC&QCKTvà chất lượng.

(vii)Việc thực hiện chế độ báo cáo, công tác thống kê, cơ chế cập nhật dữ liệu xử lý, xử phạt, cơ chế trao đổi thông tin giữa các cơ quan, bộ ngành, địa phương còn nhiều hạn chế, không kịp thời, dẫn đến việc các cơ quan có liên quan còn bị động, gặp khó khăn trong công tác thực thi; việc tổng hợp các số liệu thống kê, nhận định, đánh giá về thực trạng và hiệu quả của công tác thực thi Luật TC&QCKT thường không đầy đủ, toàn diện và chính xác.

**3. Nguyên nhân của những tồn tại, bất cập**

**3.1. Nguyên nhân chủ quan**

Thứ nhất, việc tập hợp, hệ thống hóa các quy phạm pháp luật liên quan đến TC&QCKTchưa được thực hiện, đánh giá một cách toàn diện và đầy đủ, dẫn đến văn bản mới ban hành dễ chồng chéo, thậm chí, có trường hợp mâu thuẫn với các văn bản đang có hiệu lực. Hệ quả là pháp luật có số lượng nhiều nhưng tính thống nhất, đồng bộ, khoa học và khả thi chưa cao. Chương trình rà soát, hệ thống hóa được thực hiện nhiều năm nhưng kết quả khá khiêm tốn. Việc hệ thống hóa chỉ được thực hiện ở mức độ tương đối và chủ yếu dựa vào nỗ lực đơn lẻ của các bộ, ngành, chưa phải là hoạt động mang tính toàn diện, thường xuyên, áp dụng đối với toàn bộ hệ thống pháp luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Thứ hai, còn thiếu những giải pháp đồng bộ để xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật. Việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt trong điều kiện hiện nay đòi hỏi phải có một hệ thống các giải pháp bảo đảm, bao gồm các giải pháp tổ chức, cán bộ, nguồn lực trí tuệ, tài chính... Cơ chế xây dựng pháp luật tuy đã được đổi mới, nhưng chưa phúc đáp đầy đủ nhu cầu xây dựng pháp luật hiện nay; đội ngũ cán bộ làm công tác pháp luật, đặc biệt là đội ngũ cán bộ tham gia xây dựng pháp luật và triển khai thi hành luật chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng lẫn chất lượng; chưa huy động được một cách có hiệu quả mọi nguồn lực cần thiết, đặc biệt nguồn lực trí tuệ cho việc hoàn thiện hệ thống pháp luật và thực thi, tổ chức triển khai Luật TC&QCKT và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Thứ ba, việc đánh giá, tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chưa được thực hiện đầy đủ và thường xuyên. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật trong một thời gian dài chưa đặt trên cơ sở khoa học vững chắc, còn mang nặng giải pháp tình thể.

Thứ tư, sự phối hợp giữa các cơ quan trong quá trình triển khai, thi hành Luật TC&QCKT trong một số trường hợp chưa đạt hiệu quả.

Thứ năm, trong nhiều lĩnh vực, trình độ phát triển khoa học công nghệ trong nước chưa bắt kịp với các nước phát triển, nguồn lực dành cho TC&QCKT còn hạn chế, dẫn đến việc xây dựng, hài hòa tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong một số trường hợp còn gặp khó khăn do thiếu nguồn lực, các điều kiện thiết yếu.

Thứ sáu, công tác tuyên truyền, phổ biển Luật TC&QCKT và các văn bản liên quan tuy đã đạt được những hiệu quả nhất định, giúp Luật TC&QCKT đi vào đời sống, tuy nhiên, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vẫn chưa thực sự hiểu rõ vai trò của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, cũng như những lợi ích của việc áp dụng tiêu chuẩn và lợi ích có được khi tham gia tích cực vào quá trình tiêu chuẩn hóa và xây dựng quy chuẩn kỹ thuật. Do vậy, cần phải tiếp tục quá trình tuyên truyền, phổ biến Luật TC&QCKT.

**3.2. Nguyên nhân khách quan**

Thứ nhất, các đối tượng điều chỉnh của pháp luật về TC&QCKT đang phát triển, thay đổi liên tục mà nếu không nắm được bản chất của chúng thì rất dễ cho ra đời các quy định không phù hợp với thực tế, đồng thời gây nên sư chồng chéo giữa các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Thứ hai, việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật và tiêu chuẩn kỹ thuật và pháp điển hóa hiện nay ở nước ta lại được tiến hành trong giai đoạn chuyển đổi từ cơ chế quản lý tập trung, bao cap sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nên có những khó khăn khách quan nhất định.

Thứ ba, quy định pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật chưa đủ sức hút để đẩy mạnh xã hội hóa công tác xây dựng, áp dụng TC & QCKT.

**Phần thứ ba**

**ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM NÂNG CAO HIỆU QUẢ**

**THI HÀNH LUẬT TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, việc sửa đổi, bổ sung Luật TC&QCKT là hết sức cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

**1. Nội dung cần được sửa đổi, bổ sung và định hướng sửa đổi, bổ sung**

**1.1 Về định hướng sửa đổi, bổ sung**

**-** Thúc đẩy hội nhập quốc tế, tăng cường thực thi các Hiệp định FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP...) về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Bổ sung quy định về minh bạch hóa thực hiện cam kết quốc tề về loại bỏ rào cản kỹ thuật trong thương mại, thúc đẩy thuận lợi hóa thương mại, tăng cường hỗ trợ xuất khẩu.

- Khẳng định chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia là cơ sở cho xác định các mục tiêu, định hướng phát triển của hệ thống tiêu chuẩn, làm nền tảng pháp lý cho việc hoạch định các cơ chế, chính sách, pháp luật về tiêu chuẩn hóa của nước ta trong các giai đoạn tiếp theo.

**-** Tiếp tục hoàn thiện các chính sách, pháp luật về TC&QCKT để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống:

**+** Đề xuất việc ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách nhằm triển khai thực hiện FTA thế hệ mới hiệu lực, hiệu quả; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động tiêu chuẩn hóa; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước công tác xây dựng, thẩm định, công bố, ban hành, áp dụng TC&QCKT.

**+** Nghiên cứu việc sửa đổi, bổ sung các quy định còn bất cập, hạn chế trong Luật TC&QCKT và văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

**+** Rà soát và kiến nghị các cơ quan, bộ ngành có liên quan trong việc sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan đến TC&QCKT trong các văn bản pháp luật trong lĩnh vực do các Bộ có thẩm quyền quản lý còn mâu thuẫn, chồng chéo với pháp luật về TC&QCKT nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

**+** Khắc phục các khiếm khuyết, bất cập trong công tác xây dựng chính sách, pháp luật về TC&QCKT.

**1.2 Về các nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể**

**a) Về hội nhập quốc tế, minh bạch hoá**

Sửa đổi, bổ sung Luật TC&QCKT theo hướng bảo đảm tuân thủ các quy định, cam kết trong các FTA thế hệ mới; thể hiện vai trò chủ động, tích cực của Việt Nam tham gia vào hoạt động tiêu chuẩn quốc tế.

a) Nội dung liên quan đến minh bạch hóa và hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại

- Bổ sung khoản 18 Điều 3 quy định khái niệm về “Minh bạch hóa”.

- Bổ sung điểm đ khoản 4 Điều 6 quy định bảo đảm sự tham gia của các tổ chức, cá nhân nước ngoài vào quá trình xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam phù hợp với các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Bổ sung Điều 8d vào sau Điều 8c quy định về minh bạch hóa và hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại như sau:

+ Nguyên tắc về minh bạch hóa phù hợp với các cam kết quốc tế.

+ Quy định về chính sách đối với hoạt động thông báo, hỏi đáp về hàng rào kỹ thuật trong thương mại phù hợp với các cam kết quốc tế.

+ Quy định về vị trí, vai trò của cơ quan đầu mối và mạng lưới về thi hành các nghĩa vụ của Hiệp định hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Hiệp định TBT) và các cam kết về TBT trong các FTA.

- Bổ sung điểm l vào sau điểm k của khoản 1 Điều 60: quy định trách nhiệm phối hợp của các cơ quan trong hoạt động thông báo, hỏi đáp.

b) Nội dung liên quan đến hội nhập quốc tế:

- Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 8 như sau:

+ Bổ sung khoản 3 quy định Nhà nước có chính sách thúc đẩy sự tham gia của Việt Nam vào các hoạt động xây dựng tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực; hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia là thành viên chính thức của các ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế.

+ Bổ sung khoản 4 quy định Nhà nước có cơ chế, tạo điều kiện để xây dựng thành tiêu chuẩn quốc tế đối với các sản phẩm trọng điểm, ưu tiên, chủ lực, đặc thù của Việt Nam.

c) Nội dung liên quan đến “Cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia”:

- Sửa đổi, bổ sung Điều 3: bổ sung khoản 16 khái niệm “Tiêu chuẩn hóa”.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 3: bổ sung khoản 15 khái niệm “Cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia”.

- Bổ sung Điều 8a vào sau Điều 8 quy định về cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia như sau:

+ Quy định vị trí, chức năng chung của cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia.

+ Quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của cơ quan tiêu chuẩn hóa quốc gia được Chính phủ quy định chi tiết.

d) Nội dung liên quan đến Hạ tầng chất lượng quốc gia

- Bổ sung khoản 13 Điều 1 quy định khái niệm về “Hạ tầng chất lượng quốc gia”.

- Bổ sung khoản 14 Điều 1 quy định khái niệm về “Chỉ số hạ tầng chất lượng quốc gia”.

- Bổ sung Điều 8c vào sau Điều 8b quy định về Hạ tầng chất lượng quốc gia như sau:

+ Quy định về cơ chế chính sách phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia.

+ Quy định về phối hợp xây dựng chỉ số Hạ tầng chất lượng quốc gia.

**b) Về chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia**

- Bổ sung Điều 8b vào sau Điều 8a quy định về chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia như sau:

+ Quy định về vai trò của chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia

+ Quy định về nội dung cơ bản và giai đoạn của chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia.

+ Quy định cơ quan chủ trì xây dựng chiến lược tiêu chuẩn hóa quốc gia.

**c) Về xã hội hóa hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 7 theo hướng đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, cụ thể như sau:

+ Bổ sung khoản 4 theo hướng đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, ưu tiên sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo của các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, hiệp hội, hội, doanh nghiệp để xây dựng thành tiêu chuẩn quốc gia.

+ Bổ sung khoản 5 quy định tập trung nguồn lực để xây dựng, phát triển, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia nhằm triển khai hiệu quả các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, chương trình, đề án trọng điểm quốc gia.

**d) Về đánh giá sự phù hợp**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung khoản 6, khoản 7 các khái niệm về chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy đảm bảo thống nhất với Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

+ Bổ sung khoản 11 quy định khái niệm về “Thử nghiệm”:

+ Bổ sung khoản 12 quy định khái niệm về “Giám định”;

- Bổ sung quy định nguyên tắc chung về hoạt động thử nghiệm, giám định, chứng nhận để thống nhất với quy định tại Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, cụ thể:

+ Bổ sung Điều 43a vào sau Điều 43 quy định nguyên tắc chung về thử nghiệm;

+ Bổ sung Điều 43b vào sau Điều 43a quy định nguyên tắc chung về giám định;

+ Bổ sung Điều 43c vào sau Điều 43b quy định nguyên tắc chung về chứng nhận.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 50 quy định “Tổ chức đánh giá sự phù hợp nước ngoài tại Việt Nam” để phù hợp với cam kết của Việt Nam khi tham gia các Hiệp định FTA thế hệ mới.

- Thay thế từ “chứng nhận” bằng từ “đánh giá sự phù hợp” tại: tên Mục 4 Chương IV, tên Điều 50.

- Khoản 2 Điều 45 và khoản 2 Điều 48: bổ sung cụm từ “trước khi đưa sản phẩm, hàng hóa ra lưu thông, cung cấp dịch vụ, quá trình, môi trường trên thị trường” vào sau cụm từ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau: “Tiêu chuẩn dùng để chứng nhận hợp chuẩn là tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài hoặc tiêu chuẩn cơ sở đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 42 của Luật này”.

- Bổ sung khoản 3 Điều 44 quy định Chính phủ hướng dẫn chi tiết hoạt động chứng nhận tiêu chuẩn cơ sở.

- Sửa đổi Điều 51 như sau:

“Điều 51. Điều kiện hoạt động của tổ chức đánh giá sự phù hợp

1. Có bộ máy tổ chức và năng lực đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với tổ chức đánh giá sự phù hợp;

2. Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng;

3. Đăng ký lĩnh vực hoạt động đánh giá sự phù hợp tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

- Bổ sung Điều 52a vào sau Điều 51 quy định quyền của tổ chức đánh giá sự phù hợp.

- Bổ sung Điều 52b vào sau Điều 52a quy định nghĩa vụ của tổ chức đánh giá sự phù hợp.

- Bổ sung điểm đ và điểm e tại khoản 2 Điều 54 như sau:

+ Bổ sung điểm đ quy định “đáp ứng yêu cầu và điều kiện của một trong các tổ chức công nhận khu vực hoặc quốc tế quy định về hoạt động công nhận tương ứng với lĩnh vực đã đăng ký”.

+ Bổ sung điểm e quy định “đăng ký hoạt động công nhận tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền”.

- Bổ sung Điều 56a vào sau Điều 56 quy định về Hội đồng công nhận quốc gia như sau:

+ Quy định vị trí, chức năng của Hội đồng công nhận quốc gia.

+ Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng công nhận quốc gia.

**đ) Hoàn thiện quy định về nguyên tắc, đối tượng, căn cứ, trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố, ban hành TCVN, QCVN, QCĐP; nâng cao hiệu quả hoạt động xây dựng, quản lý tiêu chuẩn cơ sở**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

+ Sửa đổi điểm a Khoản 4 quy định dựa trên tiến bộ khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh nghiệm thực tiễn, nhu cầu hiện tại và xu hướng phát triển kinh tế - xã hội.

+ Sửa đổi điểm d khoản 4 quy định bảo đảm tính thống nhất của hệ thống tiêu chuẩn và hệ thống quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, phù hợp quy định pháp luật vể đo lường, chất lượng, góp phần trực tiếp nâng cao hạ tầng chất lượng quốc gia.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 13, 30 như sau: sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 và khoản 3 Điều 30 quy định Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ, tiến bộ kỹ thuật, đổi mới sáng tạo. Bổ sung khoản 2a quy định quy chuẩn kỹ thuật, quy định kỹ thuật quốc tế, khu vực, nước ngoài.

- Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 17 quy định về trình tự, thủ tục rút gọn: Trong trường hợp khẩn cấp vì an toàn, thiên tai, dịch bệnh, các trình tự, thủ tục nêu tại các khoản 1, 2, 3 được xem xét rút ngắn thời gian hoặc lược bỏ.

- Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 32 quy định về trình tự, thủ tục rút gọn: Trong trường hợp khẩn cấp vì an toàn, thiện tai, dịch bệnh, các trình tự, thủ tục nêu tại các điểm a, b, c, d, đ được xem xét rút ngắn thời gian hoặc lược bỏ.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 29 như sau: sửa đổi, bổ sung khoản 2 quy định các bộ, cơ quan ngang bộ phê duyệt kế hoạch xây dựng QCVN thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống.

- Sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 32 quy định về thành lập hội đồng đánh giá hồ sơ QCĐP tại các bộ liên quan trong trường hợp nội dung QCĐP phức tạp, liên quan nhiều lĩnh vực.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 33 về thẩm định QCVN như sau: sửa đổi khoản 1 quy định: “Sự phù hợp của quy chuẩn kỹ thuật với quy định của pháp luật, cam kết quốc tế về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hạ tầng chất lượng quốc gia”.

- Bổ sung khoản 2b vào sau khoản 2a Điều 32 quy định về trình tự xây dựng các QCVN cho các đối tượng thuộc danh mục bí mật nhà nước.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 12 về loại tiêu chuẩn như sau: sửa đổi, bổ sung Khoản 5 quy định “Tiêu chuẩn ghi nhãn, bao gói, vận chuyển và bảo quản quy định về ghi nhãn, bao gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hoá và yêu cầu về định danh đơn nhất, mã hóa dữ liệu dạng ngôn ngữ máy có thể đọc, nhận dạng và thu thập dữ liệu liên quan đến các đối tượng quản lý trong chuỗi giá trị cung ứng”.

- Bãi bỏ điểm b khoản khoản 3 Điều 11, không quy định cơ quan nhà nước xây dựng tiêu chuẩn cơ sở.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau: bổ sung khoản 3a quy định tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn cơ sở có trách nhiệm thông báo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**e) Tạo thuận lợi cho việc tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đồng thời đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý, khai thác tiêu chuẩn**

- Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21 như sau:

+ Sửa đổi, bổ sung theo hướng chuyển hoạt động xuất bản, phát hành thành hoạt động quản lý, khai thác tiêu chuẩn.

+ Bổ sung khoản 2 quy định bảo hộ bản quyền tiêu chuẩn quốc tế, khu vực, nước ngoài.

+ Bổ sung quy định về tra cứu, tiếp cận thông tin về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hệ thống cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

- Bổ sung điểm c1 vào sau điểm c khoản 1 Điều 59 quy định trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ “Xây dựng, quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật”.

**f) Nâng cao hiệu quả tổ chức, hoạt động của ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia, tăng cường sự phối hợp giữa các bộ ngành và địa phương và cơ chế, chính sách thu hút, đào tạo nhân lực hoạt động trong hoạt động tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật**

- Sửa đổi, bổ sung Điều 3: bổ sung khoản 17 khái niệm “Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia”.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

+ Bổ sung khoản 1 quy định về tiểu ban kỹ thuật, nhóm công tác trong trường hợp cần thiết.

+ Bổ sung khoản 2 quy định thành viên Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia bao gồm cá nhân hoặc đại diện từ các tổ chức nước ngoài.

+ Điểm a khoản 3 Điều 16 bổ sung cụm từ “tư vấn cho các Bộ, ngành xác định đối tượng xây dựng tiêu chuẩn quốc gia”.

+ Bổ sung khoản 4 quy định Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để thành viên các Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tham gia các Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế và quy định cơ chế hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức có nhu cầu cử đại diện tham gia các Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc tế thông qua đầu mối là các Ban kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia tương ứng.

- Sửa đổi bổ sung Điều 7 như sau: Sửa đổi bổ sung khoản 1 quy định chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật thông qua các chương trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong các trường học; hỗ trợ, thúc đẩy đào tạo, tập huấn, chứng nhận chuyên gia về tiêu chuẩn hóa.

- Bổ sung một số điểm của khoản 1 Điều 60 như sau:

+ Bổ sung điểm g khoản 1 quy định trách nhiệm của Bộ Tài chính trong việc bố trí nguồn ngân sách bảo đảm các hoạt động hợp tác quốc tế về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

+ Bổ sung điểm l vào sau điểm k của khoản 1 quy định trách nhiệm của các Bộ, ngành đối với hoạt động thông báo, hỏi đáp.

**2. Hình thức văn bản**

Xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung một điều của Luật TC&QCKT.

**3. Các văn bản có liên quan cần phải đề nghị sửa đổi, bổ sung để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật**

- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Luật An toàn thực phẩm.

- Nghị định 15/2018/NĐ-CP hướng dẫn Luật An toàn thực phẩm.

- Các Nghị định số: 127/2007/NĐ-CP; 78/2018/NĐ-CP; 132/2008/NĐ-CP; 107/2016/NĐ-CP; 74/2018/NĐ-CP; 154/2018/NĐ-CP.

- Các Thông tư số: 28/2012/TT-BKHCN; 02/2017/TT-BKHCN; 06/2020/TT-BKHCN; 26/2019/TT-BKHCN; 11/2021/TT-BKHCN.

**4. Dự kiến thời gian hoàn thành hồ sơ đề nghị xây dựng luật**

- Thời gian gửi Bộ Tư pháp thẩm định: Tháng 9/2022.

- Thời gian trình Chính phủ: Tháng 11/2022.

**5. Dự kiến thời gian trình Quốc hội cho ý kiến và thông qua dự án luật**

- Thời gian trình Quốc hội cho ý kiến lần thứ nhất dự thảo luật: Tháng 5/2024.

- Thời gian trình Quốc hội thông qua dự thảo luật: Tháng 10/2024.

Trên đây là Báo cáo tổng kết thi hành Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Bộ Khoa học và Công nghệ trân trọng báo cáo và kính trình Chính phủ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như trên;  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Các Bộ: TP, NG, NV;  - Lưu: VT, PC, TĐC. | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Lê Xuân Định** |

1. Các số liệu thống kê nêu trên bao gồm cả các Nghị định, Thông tư được ban hành và đã hết hiệu lực do được thay thế bởi các Nghị định, Thông tư khác, và các Nghị định, Thông tư đã được bổ sung, sửa đổi. [↑](#footnote-ref-1)
2. Công văn số 11547/BTC-PC ngày 08/10/2021 của Bộ Tài chính về đánh giá tình hình thực hiện Luật TC&QCKT và Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa [↑](#footnote-ref-2)